



Bản tin

NGHIÊN CỨU HẢI QUAN

VIETNAM CUSTOMS RESEARCH JOURNAL

TỔNG CỤC HẢI QUAN

- **Chào mừng ngày KH&CN 18/5:
Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo -
động lực phát triển bền vững**

**SỐ 5
2023**





**TỔNG CỤC HẢI QUAN
VIỆN NGHIÊN CỨU HẢI QUAN**

**BẢN TIN
NGHIÊN CỨU HẢI QUAN**

CHỊU TRÁCH NHIỆM NỘI DUNG

ThS. NGUYỄN ANH TUẤN
Viện trưởng Viện NCHQ

BỘ PHẬN BIÊN TẬP

Phòng Quản lý Khoa học
& Thông tin khoa học
Viện Nghiên cứu Hải quan

TÒA SOẠN

Số 9, đường Dương Đình Nghệ,
phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy,
TP. Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 39440833
Máy lẻ: 8703
Email: viennchq@customs.gov.vn

Số 73/GP-XBBT
(Ngày 19/12/2022) - Cục Báo chí
Bộ Thông tin và Truyền thông

In và gia công tại
Công ty TNHH MTV In
Tạp chí Cộng Sản

- 1 Tạo động lực cho khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo
- 5 Hội thảo khoa học “Xuất, nhập khẩu nông sản qua biên giới trong bối cảnh mới: Thực trạng và khuyến nghị”
- 7 Ngành Hải quan: Đối diện với thách thức giảm thu ngân sách
- 9 Quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền
- 11 Một số vướng mắc từ thực tế công tác quản lý hải quan đối với loại hình vận chuyển độc lập qua cửa khẩu đường sông quốc tế
- 14 Cải cách thủ tục hải quan nhằm tạo môi trường thu hút FDI trong bối cảnh thực thi Thỏa thuận Thuế tối thiểu toàn cầu
- 19 Xây dựng và thực hiện bộ tiêu chí đánh giá chất lượng dịch vụ công - Nhiệm vụ cấp thiết trong cải cách hành chính của ngành Hải quan hiện nay
- 22 Kiểm soát nguyên liệu đầu vào nhằm ngăn ngừa các hoạt động buôn bán thuốc lá bất hợp pháp
- 25 Một số giải pháp nâng cao chất lượng quản lý nguồn nhân lực theo năng lực dựa trên vị trí việc làm

Tạo động lực cho khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo

(TỔNG HỢP)

Trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, khoa học công nghệ (KHCN) và đổi mới sáng tạo luôn được coi là cơ sở quan trọng hàng đầu cho sự phát triển nhanh và bền vững. Hiện nay, trước những thách thức đặt ra từ cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và quá trình hội nhập quốc tế, Đại hội XIII của Đảng đặc biệt chú trọng vai trò của KHCN và đổi mới sáng tạo, coi đó là một trong những đột phá chiến lược phát triển đất nước trong giai đoạn tới.

Năm 2023, KHCN và đổi mới sáng tạo được kỳ vọng tiếp tục tạo nên những đột phá mới trong việc giải quyết các vấn đề thực tiễn cuộc sống đặt ra, tham gia phát triển các ngành, lĩnh vực, góp phần đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững. Đây là năm có ý nghĩa quan trọng, tạo nền tảng và là năm bản lề thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025.

KHCN VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO: THÚC ĐẨY SỰ PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI

Hiện nay, nguồn nhân lực chất lượng cao cùng với KHCN và đổi mới sáng tạo được đánh giá là yếu tố đầu vào quan trọng nhất của lực lượng sản xuất hiện đại, là “chìa khóa” quyết định tốc độ và chất lượng phát triển của các quốc gia và nền kinh tế. Tại Việt Nam,



trong nhiều văn kiện, nghị quyết của Đảng, KHCN được coi là quốc sách hàng đầu, là nền tảng, động lực phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Đặc biệt, Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã xác định “*Phát triển mạnh KHCN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực chính trong tăng trưởng kinh tế; Phát triển mạnh mẽ KHCN, đổi mới sáng tạo nhằm tạo bứt phá, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế*”.¹

Tại Lễ kỷ niệm 60 năm Ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh gặp mặt đội ngũ trí thức (18/5/1963- 18/5/2023) và 40 năm Ngày thành lập Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (26/3/1983- 26/3/2023), Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng cũng đã nhấn mạnh, trong mọi thời đại, ở mọi quốc gia, đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ luôn là một lực lượng quan trọng thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Trí thức vừa là một bộ phận của nguồn nhân lực, vừa là nguồn lực khoa học, kỹ thuật, trực tiếp tham gia vào việc nâng cao dân trí, đào tạo nhân tài cho đất nước.²

Trong thời gian đổi mới vừa qua, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành các cơ chế, chính sách phát triển KHCN. Có thể kể đến Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 06/8/2008 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương đảng Khóa X về Xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XI về Phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Hiến pháp năm 2013; Luật Khoa học và Công nghệ số 29/2013/QH13 ngày 18/6/2013, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 28/2018/

¹ tulieuvankien.dangcongsan.vn

² Thông tấn xã Việt Nam

QH14 ngày 15/6/2018 của Quốc hội; Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030 và các văn bản khác.

Các văn bản đó đã xác định rõ quan điểm, mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ và giải pháp mang tính chiến lược phát triển KHCN, các tiêu chí khái quát đánh giá sự đóng góp của KHCN và đội ngũ trí thức KHCN đối với sự phát triển đất nước. Đồng thời hình thành hệ thống pháp luật khá đầy đủ, tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động KHCN và hoạt động của đội ngũ trí thức KHCN trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Thời gian qua, KHCN đã có nhiều đóng góp tích cực cho sự phát triển đồng bộ các ngành, lĩnh vực. KHCN đã đóng góp tích cực và cung cấp luận cứ cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, cơ chế, chính sách và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Một số lĩnh vực khoa học tự nhiên đạt trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới. Việc nghiên cứu, nâng cao năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư được quan tâm triển khai ở các Bộ, ngành, địa phương; nhiều thành tựu KHCN hiện đại được ứng dụng nhanh chóng và rộng rãi trong các lĩnh vực y tế, nông nghiệp, công nghiệp, thông tin,... hoạt động xúc tiến hỗ trợ tìm kiếm, trao đổi, chuyển giao công nghệ được đẩy mạnh. Phát triển KHCN và đổi mới sáng tạo luôn là yếu tố then chốt để đáp ứng các yêu cầu, ứng phó các thách thức và tận dụng các cơ hội đặt ra từ bối cảnh mới như cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, chuyển đổi số, cạnh tranh chiến lược giữa các quốc gia, các vấn đề an ninh phi truyền thống...

Năm 2022, Hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo toàn cầu ghi nhận Việt Nam xếp thứ 54, tăng 5 bậc so với năm 2021. Trên bảng xếp hạng chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII), trong 12 năm liền, Việt Nam luôn có kết quả đổi mới sáng tạo cao hơn so với mức độ phát triển, cho thấy hiệu quả trong việc chuyển các nguồn lực đầu vào thành kết quả đầu ra đổi mới sáng tạo.

THÁCH THỨC VÀ RÀO CẢN TRONG PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Bên cạnh những đóng góp quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, thời gian qua, hoạt động KHCN ở



nước ta còn có một số hạn chế, cụ thể:

Một là, KHCN và đổi mới sáng tạo chưa thực sự trở thành động lực và nền tảng cho phát triển kinh tế - xã hội, cho tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế và tăng năng suất lao động xã hội. Nhiều quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và địa phương chưa dựa trên cơ sở khoa học chuyên sâu, dẫn đến đầu tư dàn trải, thiếu tính khả thi. Một số nhiệm vụ nghiên cứu chưa bám sát yêu cầu sản xuất và đời sống.

Hai là, trình độ KHCN quốc gia nhìn chung còn có khoảng cách so với nhóm đầu khu vực Đông Nam Á. Trừ một số lĩnh vực có tốc độ đổi mới công nghệ khá nhanh, như công nghệ thông tin - viễn thông, dầu khí, hàng không, tài chính - ngân hàng... Năng lực hấp thụ và đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp trong nước còn hạn chế. Năng lực nghiên cứu ứng dụng của các cơ sở giáo dục đại học còn khiêm tốn.

Ba là, hành lang pháp lý, cơ chế, chính sách còn thiếu đồng bộ, chưa thực sự tạo động lực cho phát triển KHCN và ứng dụng kết quả KHCN vào sản xuất, nhất là các chính sách đầu tư, thuế, đầu thầu... Cơ chế, chính sách chưa tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho các sản phẩm KHCN trong nước và nước ngoài được trao đổi, mua bán trên thị trường. Còn thiếu những cơ chế, chính sách thực sự khuyến khích doanh nghiệp đầu tư đổi mới, nhập khẩu công nghệ, nhất là đối với những ngành, lĩnh vực chủ lực, mũi nhọn để nhanh chóng ứng dụng vào sản xuất, kinh doanh tạo ra sản phẩm mới có giá trị gia tăng cao. Các trung tâm dịch vụ KHCN chưa thực sự phát huy hiệu quả trong việc thúc đẩy dịch vụ môi giới, chuyển giao, tư vấn, đánh giá, định giá, thẩm định, giám định công nghệ.

Bốn là, đầu tư cho KHCN còn hạn chế, tỷ lệ chi cho KHCN chưa tương xứng với tốc độ phát triển kinh tế của đất nước. Đội ngũ cán bộ KHCN tuy có tăng về số

lượng nhưng chất lượng chưa đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Thiếu các tập thể khoa học mạnh, các chuyên gia đầu ngành có khả năng dẫn dắt các hướng nghiên cứu mới, hoặc chỉ đạo triển khai các nhiệm vụ quốc gia ở trình độ quốc tế. Hiệu quả hoạt động của các tổ chức KHCN công lập chưa cao. Hợp tác quốc tế chưa đi vào chiều sâu, thiếu trọng tâm, chưa chú trọng đến chuyển giao, tiếp thu và làm chủ công nghệ tiên tiến.

Năm là, cơ sở vật chất kỹ thuật và trang thiết bị cho hoạt động KHCN còn thiếu và chưa đồng bộ. Ở một số địa phương, ngân sách đầu tư phát triển cho KHCN chưa được phân bổ, sử dụng đúng mục đích; máy móc, trang thiết bị của các trung tâm ứng dụng tiến bộ KHCN, trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng còn nghèo nàn và lạc hậu, chưa được đầu tư, mua sắm kịp thời và đồng bộ. Hệ thống hạ tầng quốc gia của thị trường KHCN còn lạc hậu, thiếu khả năng liên thông và tương tác giữa các chủ thể tham gia. Cổng thông tin quốc gia, cơ sở dữ liệu và nền tảng kỹ thuật số của thị trường KHCN chưa được đầu tư phát triển ngang tầm.

Sáu là, hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia ở Việt Nam đang trong quá trình hình thành, các thành tố và các mối quan hệ giữa các thành tố trong hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia còn mờ nhạt và đang từng bước được hoàn thiện. Hoạt động nghiên cứu và phát triển trong khu vực doanh nghiệp còn hạn chế. Hoạt động đào tạo trong các cơ sở giáo dục đại học còn thiếu sự gắn kết với nghiên cứu khoa học và với doanh nghiệp. Chưa thiết kế được nhiều nhiệm vụ KHCN có tầm vóc và phạm vi tác động sâu rộng liên ngành, do đó mục tiêu cụ thể của một số chương trình KHCN chưa được như kỳ vọng, chưa tạo được sản phẩm KHCN thực sự mang tính đột phá.

Những hạn chế trên có nhiều nguyên nhân, trong đó chủ yếu là nguyên nhân chủ quan như: Nhận thức của các cấp, các ngành, các địa phương về vị trí, vai trò của thị trường KHCN trong thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn chưa đầy đủ và toàn diện. Cơ chế, chính sách còn chưa đồng bộ, thiếu cơ chế, chính sách khuyến khích, tạo động lực cho các nhà khoa học, nhà sáng chế chuyển giao, thương mại hóa kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ. Thể chế, chính sách phát triển thị trường KHCN còn bất cập, thiếu

đồng bộ làm cho việc hợp tác giữa các doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học gặp nhiều khó khăn, hoạt động thương mại hoá kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ của các viện nghiên cứu, trường đại học, các nhà khoa học còn hạn chế, dẫn đến sự khan hiếm nguồn cung hàng hoá KHCN. Việc nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ chưa được chú trọng. Việc liên kết thị trường KHCN Việt Nam với thị trường quốc tế chưa được quan tâm đúng mức, chưa huy động và phát huy được tiềm năng, "chất xám" của đội ngũ các nhà khoa học người Việt Nam ở nước ngoài, chưa có được chính sách ưu đãi, cần thiết để thu hút nguồn lực, nhất là nguồn lực chất lượng cao, chưa có sự gắn kết chặt chẽ giữa công tác đào tạo, tuyển dụng và đãi ngộ. Việc thực hiện cơ chế đối thoại, trao đổi giữa cơ quan nhà nước với đội ngũ trí thức, các chuyên gia, các nhà quản lý trong xây dựng chiến lược, định hướng phát triển, pháp luật, chính sách chưa thường xuyên, hiệu quả đạt được chưa cao. Ngoài ra, công tác tuyên truyền, quán triệt, nâng cao nhận thức và tổ chức thực hiện đồng bộ mục tiêu, quan điểm chỉ đạo, nhiệm vụ, giải pháp đã nêu trong Nghị quyết thực hiện chưa hiệu quả, công tác kiểm tra, giám sát chưa thường xuyên...

MỘT SỐ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM THÚC ĐẨY KHCN VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Thứ nhất, hoàn thiện hành lang pháp lý và tập trung nguồn lực để thực hiện nội dung đột phá chiến lược về KHCN và đổi mới sáng tạo để thị trường KHCN phát triển đồng bộ, hiệu quả, hiện đại và hội nhập theo đúng tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, các Nghị quyết của Bộ Chính trị và chiến lược, chương trình phát triển KHCN của Chính phủ. Hoàn thiện thể chế để tạo điều kiện thuận lợi cho các DN, tổ chức KHCN, viện nghiên cứu, trường đại học tiến hành các hoạt động KHCN, đổi mới sáng tạo, đặc biệt là cần có các cơ chế, chính sách mới đột phá, vượt trội và các chính sách thử nghiệm cho các mô hình mới trong phát triển kinh tế, mô hình kinh doanh mới, khuyến khích và thúc đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu KHCN, đổi mới sáng tạo.

Thứ hai, sửa đổi, hoàn thiện chính sách tài chính, quy định quản lý nhiệm vụ KHCN để thúc đẩy KHCN và đổi mới sáng tạo. Rà soát, hoàn thiện chính sách về đầu tư công để khuyến khích hợp tác công - tư trong lĩnh vực KHCN. Tiếp tục hoàn thiện các quy định về xây

dựng dự toán, quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí phù hợp với đặc điểm của hoạt động KHCN và đổi mới sáng tạo, đặc biệt là tính rủi ro, để đẩy mạnh thực hiện nhiệm vụ KHCN theo phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng. Sửa đổi đồng bộ giữa các quy định của pháp luật về thuế và quy định pháp luật về KHCN để triển khai có hiệu quả các cơ chế ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp cho đầu tư nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ. Xây dựng cơ chế ưu đãi thuế thu nhập cá nhân cho các đối tượng hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Thứ ba, tăng cường đầu tư cho KHCN và đổi mới sáng tạo, tập trung vào huy động tối đa nguồn lực xã hội, trong đó doanh nghiệp đóng vai trò trung tâm, các cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu là các chủ thể nghiên cứu mạnh. Bên cạnh đó, rà soát, sửa đổi các quy định về xét duyệt nhiệm vụ KHCN theo hướng đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo thuận lợi để doanh nghiệp tham gia nghiên cứu và ứng dụng kết quả nhiệm vụ KHCN vào sản xuất - kinh doanh. Tiếp tục triển khai các chính sách để phát triển mạnh mẽ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, biến khởi nghiệp sáng tạo là một trong những động lực đột phá cho đổi mới mô hình tăng trưởng. Xây dựng và phát triển các trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia. Đối với các viện nghiên cứu, trường đại học, cần có chính sách khuyến khích chuyển dịch, liên thông nguồn nhân lực trình độ cao giữa các viện nghiên cứu, trường đại học và khu vực doanh nghiệp. Xây dựng cơ chế ưu tiên tăng cường tiềm lực, hỗ trợ cho các nhóm nghiên cứu mạnh tham gia nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, tham gia thực hiện nhiệm vụ trong các chương trình KHCN cấp quốc gia, tham dự các hội thảo, hội nghị quốc tế, công bố quốc tế. Xây dựng và thực hiện chương trình phát hiện và bồi dưỡng các nhóm nghiên cứu trẻ tiềm năng, ươm tạo doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Xây dựng các chuẩn mực về đạo đức trong nghiên cứu khoa học phù hợp với thông lệ quốc tế.

Thứ tư, phát triển thị trường KHCN và đổi mới sáng tạo trên nguyên tắc tiếp cận theo thông lệ quốc tế để tăng nhanh giá trị giao dịch hàng hóa KHCN và đổi mới sáng tạo. Hỗ trợ phát triển các tổ chức trung gian, môi giới để tăng cường hoạt động dịch vụ môi giới, tư vấn chuyển giao công nghệ. Hình thành các kênh nhập

khẩu công nghệ tiên tiến đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh và đổi mới sáng tạo của các DN trong nước đặc biệt là đối với các lĩnh vực công nghiệp/ngành hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam.

Thứ năm, chuyển đổi số và hiện đại hóa hoạt động quản lý nhà nước về KHCN và đổi mới sáng tạo. Theo đó, số hóa nhiệm vụ KHCN các cấp để công khai, minh bạch, bảo đảm xây dựng được hệ thống cơ sở dữ liệu về nhiệm vụ KHCN, phục vụ công tác quản lý nhà nước và nhu cầu tra cứu của nhà khoa học và công dân. Phát triển cơ sở dữ liệu về tiềm lực KHCN (tổ chức, nhân lực, tài chính, cơ sở vật chất, thông tin), bảo đảm được cập nhật theo thời gian. Phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng quốc gia của thị trường KHCN bao gồm sàn giao dịch công nghệ, cơ sở dữ liệu tích hợp và các công cụ để kết nối thị trường... Tập trung vào đổi mới công nghệ theo hướng trang bị công nghệ phù hợp trong toàn bộ nền kinh tế, đặc biệt là trong các DN nhằm tạo ra tác động tích cực để nâng cao năng suất, chất lượng của các DN, của các ngành và của toàn bộ nền kinh tế. Từng bước nâng cao trình độ và năng lực công nghệ của quốc gia theo định hướng tăng nhanh tỷ lệ công nghệ cao, giảm dần công nghệ thấp và trung bình, ưu tiên đặc biệt cho xây dựng kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

Thứ sáu, chú trọng phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân lực kỹ thuật, nhân lực quản trị công nghệ, nhân lực quản trị DN bao gồm cả nhân lực có kỹ năng được đào tạo phù hợp và thích ứng với nhu cầu của thị trường, nguồn nhân lực phù hợp với cuộc cách mạng công nghệ lần thứ tư và chuyển đổi số quốc gia. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực KHCN. Đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của toàn xã hội về vị trí, vai trò, ý nghĩa, tầm quan trọng của thị trường KHCN. Nghiên cứu xây dựng hệ thống chính sách, quy định đánh giá, đãi ngộ phù hợp, bảo đảm thu nhập đủ sống cho đội ngũ trí thức vì điều này không chỉ bảo đảm điều kiện cho người trí thức toàn tâm cống hiến, mà còn là cơ sở bảo đảm chuẩn mực liêm khiết trong hoạt động khoa học. Thậm chí, cần có những ưu đãi đặc thù với đội ngũ trí thức, chính sách và cơ chế để trí thức chuyên tâm cống hiến, phát triển và được xã hội tôn vinh bằng chính kết quả hoạt động chuyên môn nghề nghiệp./.

Hội thảo khoa học “Xuất, nhập khẩu nông sản qua biên giới trong bối cảnh mới: Thực trạng và khuyến nghị”

PV.

Hướng tới chào mừng Ngày Khoa học và Công nghệ Việt Nam (18/5), ngày 12/05/2023, Tổng cục Hải quan (Viện Nghiên cứu Hải quan và Cục Hải quan tỉnh Lạng Sơn) phối hợp với Viện Chiến lược và Chính sách tài chính tổ chức hội thảo với chủ đề “Xuất, nhập khẩu nông sản qua biên giới trong bối cảnh mới: Thực trạng và khuyến nghị”.

Việt Nam là nước có nhiều lợi thế và tiềm năng phát triển nông nghiệp. Vì vậy, Đảng và Nhà nước luôn coi trọng và đã có nhiều chính sách phát triển nông nghiệp. Lĩnh vực nông nghiệp đã có những đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế trên các mặt sản xuất, xuất khẩu, góp phần ổn định vĩ mô trong nước và đảm bảo an ninh lương thực. Cùng với quá trình hội nhập quốc tế, các sản phẩm nông sản của Việt Nam ngày càng có chất lượng và đã có mặt trên 180 quốc gia và vùng lãnh thổ; trong đó có những thị trường lớn như Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Liên minh châu Âu (EU)... Xuất khẩu nông sản của Việt Nam đứng thứ 2 Đông Nam Á và đứng thứ 13 thế giới. Năng lực cạnh tranh và vị thế của nông nghiệp Việt Nam ngày càng được nâng cao.

Sự phát triển của nền kinh tế và khoa học công nghệ, đặc biệt là cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (CMCN 4.0) đòi hỏi các sản phẩm nông nghiệp phải ngày càng có chất lượng cao, cùng với đó là các biện pháp tạo thuận lợi để nông sản Việt Nam được xuất khẩu ra nhiều nước trên thế giới. Đặc biệt, trong bối cảnh sau ba năm gián đoạn vì dịch bệnh, triển vọng kinh tế thế giới kém tích cực, tăng trưởng toàn cầu tiếp tục chậm lại, cầu thế giới suy giảm, thương mại toàn cầu thu hẹp, ảnh hưởng không nhỏ tới xuất khẩu nông sản của Việt Nam.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tính đến cuối tháng 3/2023, xuất khẩu nông sản



đạt 5,01 tỷ USD, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm trước. Việc nhóm hàng nông sản giữ được tốc độ tăng trong bối cảnh các nhóm hàng chủ lực khác giảm mạnh nhờ việc xuất khẩu sang Trung Quốc tăng đã góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Tuy nhiên, việc Trung Quốc nới lỏng các biện pháp phòng dịch giúp đơn giản hóa phương thức giao nhận hàng hóa, cũng như bỏ các quy định kiểm soát chặt chẽ nhằm chống dịch bệnh đối với hàng hóa nhập khẩu, tạo điều kiện thuận lợi cho việc gia tăng xuất khẩu nông sản và hàng hóa Việt Nam qua biên giới phía Bắc đã giúp kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam với Trung Quốc qua các tỉnh biên giới phía Bắc tăng gần gấp 3 lần so với cùng kỳ năm trước.

Tại Hội thảo, các chuyên gia, các nhà khoa học và các Ban, ngành địa phương đã tập trung đánh giá tình hình kinh tế - tài chính vĩ mô trong nước, quốc tế và những tác động đến hoạt động xuất, nhập khẩu nông sản qua biên giới của Việt Nam; đánh giá thực trạng các chính sách tạo thuận lợi, hỗ trợ xuất nhập khẩu nông sản của Việt Nam và thực trạng xuất, nhập khẩu nông sản qua biên giới của Việt Nam trong bối cảnh mới.

Bên cạnh đó, đánh giá vai trò của cơ quan Hải quan và các cơ quan liên quan trong hoạt động xuất, nhập khẩu nông sản của Việt Nam; những khó khăn, thách thức đối với xuất, nhập khẩu



nông sản của Việt Nam và kiến nghị chính sách cụ thể với các cơ quan chức năng, nhằm tạo thuận lợi, hỗ trợ xuất nhập khẩu nông sản của Việt Nam trong thời gian tới.

Ngoài ra, Hội thảo cũng đã tập trung trao đổi, thảo luận về các nhóm nội dung như:

(i) Vai trò của xuất, nhập khẩu nông sản đối với nền kinh tế và an ninh lương thực. Đối với nền kinh tế, xuất/nhập khẩu nông sản tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế khác phát triển thuận lợi, đồng thời, thúc đẩy các nhà sản xuất trong nước nâng cao năng lực cạnh tranh; xuất khẩu nông sản tạo nguồn thu ngoại tệ lớn; xuất khẩu nông sản còn là yếu tố góp phần phát huy mọi nguồn lực, thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước,... Về đảm bảo an ninh lương thực, xuất khẩu nông sản của Việt Nam không chỉ đảm bảo an ninh lương thực trong nước mà còn đảm bảo an ninh lương thực thế giới.

(ii) Thực trạng xuất, nhập khẩu nông sản thời gian qua cho thấy, nông sản của Việt Nam ngày càng khẳng định được vị thế trên thị trường quốc tế. Đặc biệt, khi Việt Nam tham gia hội nhập mạnh mẽ vào kinh tế thế giới, mở ra nhiều cơ hội cho hoạt động xuất khẩu nông sản của Việt Nam. Năm 2022, kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản năm 2022 đạt hơn 53 tỷ USD. Việt Nam tiếp tục có 11 nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, trong đó có 7 mặt hàng có kim ngạch trên 3 tỷ USD gồm tôm, cà phê, gạo, cao su, rau quả, hạt điều, sản phẩm gỗ. Thị trường tiêu thụ sản phẩm tiếp tục được mở rộng cả về ngành hàng và sản phẩm. Trong các thị trường xuất khẩu nông sản thì Trung Quốc là một trong những thị trường lớn đòi hỏi cơ chế, chính sách thương mại biên giới

cần tiếp tục được rà soát để cải thiện, góp phần thúc đẩy xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang Trung Quốc.

(iii) Những kết quả tích cực trong xuất nhập khẩu nông sản không thể không đề cập tới vai trò của cơ quan Hải quan trong tạo thuận lợi thương mại, quản lý chất lượng nông sản xuất nhập khẩu. Cơ quan Hải quan đóng vai trò như một mắt xích quan trọng vừa kiểm soát hoạt động xuất khẩu nông sản, vừa góp phần thúc đẩy hoạt động này phát triển thông qua việc xây dựng, hoàn thiện các quy định, thủ tục kiểm tra, kiểm soát chất lượng hàng nông sản xuất nhập khẩu, thông quan hàng hóa. Theo đó, ngành Hải quan sẽ tiếp tục đơn giản hóa thủ tục, hỗ trợ, thúc đẩy xuất khẩu nông sản qua biên giới.

Đưa ra một số khuyến nghị để thúc đẩy xuất khẩu nông sản, các chuyên gia cho rằng, cần có sự hỗ trợ rất lớn của chính quyền các địa phương và ngành Hải quan, đặc biệt lực lượng Hải quan ở các cửa khẩu trong việc nâng cao năng lực thông quan hàng hóa, làm thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hàng hóa nhanh chóng để tạo điều kiện cho doanh nghiệp, tránh hiện tượng ùn ứ hàng hóa ở biên giới.

(iv) Trong bối cảnh mới hiện nay khi Việt Nam đã ký kết các Hiệp định thương mại tự do đa phương và song phương với các nước trên thế giới, vì thế trong thời gian tới Việt Nam sẽ có nhiều cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu hàng nông sản với thuế suất thấp hoặc không thuế suất. Tuy nhiên, việc mở rộng thị trường cũng gắn với mức cạnh tranh cao, yêu cầu kỹ thuật cụ thể, phức tạp như về nhãn mác, tiêu chuẩn vệ sinh dịch tễ, sở hữu trí tuệ,... Ngoài ra, xu hướng bảo hộ mậu dịch trên toàn cầu, xung đột chính trị, xung đột lãnh thổ trong các khu vực và giữa các nền kinh tế lớn, thay đổi trong chính sách thương mại, các nước gia tăng rào cản kỹ thuật đối với thương mại cũng là thách thức đối với xuất khẩu nông sản. Bên cạnh đó, trong bối cảnh triển vọng kinh tế thế giới kém tích cực, lạm phát tăng cao, cầu thế giới suy giảm, thương mại toàn cầu thu hẹp, tăng trưởng toàn cầu tiếp tục chậm lại, ảnh hưởng không nhỏ

(Xem tiếp trang 10)

NGÀNH HẢI QUAN:

Đối diện với thách thức giảm thu ngân sách

PV

Trong bối cảnh kinh tế thế giới phục hồi chậm cùng với chính sách thắt chặt tiền tệ ở nhiều quốc gia làm suy giảm nhu cầu tiêu dùng của các đối tác thương mại lớn, ảnh hưởng đến kim ngạch XNK hàng hóa của Việt Nam. Tổng kim ngạch XNK giảm do nhiều yếu tố khách quan đã tác động làm giảm số thu NSNN 4 tháng đầu năm của ngành Hải quan giảm tới gần 18% so với cùng kỳ năm 2022. Đây là một thách thức lớn đối với việc hoàn thành nhiệm vụ thu năm 2023 của ngành Hải quan.

VÌ SAO GIẢM MẠNH?

Trong 4 tháng đầu năm, tổng kim ngạch XNK hàng hóa đạt 206,27 tỷ USD, giảm 15,5% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, XK đạt 106,93 tỷ USD, giảm 13,2% và ở chiều NK đạt 99,33 tỷ USD, giảm 17,9%.

Trước tình hình kim ngạch hàng hóa XNK nói chung giảm đã khiến công tác thu nộp NSNN của ngành Hải quan gặp nhiều khó khăn. Cụ thể, tính đến hết ngày 30/4, toàn Ngành thu đạt 122.886 tỷ đồng, bằng 28,91% dự toán được giao, giảm 17,98% (tương đương giảm 26.940 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm 2022.

Nguyên nhân dẫn đến số thu NSNN giảm là do tổng trị giá XNK chịu thuế của cả nước 4 tháng đầu năm chỉ đạt 40,38 tỷ USD, giảm 18,2% so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó, kim ngạch NK chịu thuế đạt 38,07 tỷ USD, giảm 17,9% so với cùng kỳ năm trước và kim ngạch XK chịu thuế đạt 2,30 tỷ USD, giảm 22,3% so với cùng kỳ năm trước.

Ngoài ra, một số nhóm các mặt hàng NK trong 4 tháng đều phản ánh theo chiều giảm mạnh. Cụ thể, nhóm mặt hàng NK nguyên liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng NK phục vụ sản xuất như: than, hóa chất và sản phẩm hóa chất, chất dẻo, sắt thép,



nguyên phụ liệu dệt may, linh kiện điện tử, linh kiện ô tô... đạt 13 tỷ USD, chiếm 34% tổng kim ngạch NK, giảm 29,6% so với cùng kỳ, làm giảm thu ngân sách khoảng 13.100 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022.

Hay nhóm xăng dầu NK chỉ đạt 2,53 triệu tấn, trị giá 2,1 tỷ USD giảm 7,1% về lượng, giảm 19,5% về trị giá làm giảm thu khoảng 2.600 tỷ đồng.

Ngoài ra, trong 4 tháng đầu năm, cơ quan Hải quan đã thực hiện hoàn thuế NK đối với linh kiện ô tô theo điều 7a, 7b Nghị định 101/2021/NĐ-CP khoảng gần 1.000 tỷ đồng.

Đánh giá của Cục Thuế XNK, tình hình thu NSNN tại hầu hết các Cục Hải quan tỉnh, thành phố đều cho thấy dấu hiệu giảm mạnh. Trong đó phải kể đến 10 Cục Hải quan tỉnh, thành phố có số thu chiếm 87% dự toán thu của toàn Ngành thì có 9 đơn vị giảm thu mạnh. Số thu của 10 đơn vị này giảm 13,8% so với cùng kỳ năm trước chỉ đạt 108.612 tỷ đồng, bằng 29,17% dự toán được giao. Cụ thể:

Cục Hải quan Đồng Nai thu NSNN đạt 5.989 tỷ đồng, bằng 26,21% dự toán và giảm tới 32,87%. Tiếp đó là Cục Hải quan Bình Dương, tính đến 30/4 đạt 5.029 tỷ đồng, bằng 24,90% dự toán và giảm 30,62% so với cùng kỳ. Cục Hải quan Hà Tĩnh chỉ thu đạt 2.941 tỷ đồng, bằng 29,17% dự toán và giảm tới 28,98% so với cùng kỳ năm 2022.

Một số đơn vị có số thu giảm mạnh tiếp theo phải kể đến như: Cục Hải quan Bà Rịa - Vũng Tàu, Bắc Ninh, Hà Nội, Hải Phòng, Thanh Hóa, TP. Hồ Chí Minh.

Theo nhận định của một số chuyên gia kinh tế, từ những tháng cuối năm 2022, nhiều ngành hàng NK chủ lực, nhất là nguyên liệu cho sản xuất XK đều giảm mạnh, không có đơn hàng, đặc biệt với các ngành dệt may, da giày, nội thất, nhôm công nghiệp, sắt thép, xi măng... Trong khi đó, một thách thức khác là việc thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan đã cam kết trong các hiệp định thương mại tự do (FTA). Cuối năm 2022, Chính phủ đã ban hành 17 biểu thuế XNK ưu đãi để thực hiện 17 FTA trong giai đoạn 2022 - 2027. Như vậy, ngay trong năm 2023, nhiều mặt hàng NK có thuế suất cao sẽ bị cắt giảm thuế và sẽ còn giảm sâu hơn trong các năm sau.

Ngoài ra, cũng theo đánh giá của nhiều chuyên gia, việc NK than chiếm tỷ trọng tương đối cao trong tổng thu ngân sách. Song, hiện nay, các nhà máy nhiệt điện cũng giảm sử dụng than mà chuyển sang điện năng lượng mặt trời, điện gió... cũng là những vấn đề sẽ tác động trực tiếp đến số thu của ngành Hải quan trong thời gian tới.

ĐỒNG BỘ CÁC GIẢI PHÁP CHỐNG THẤT THU

Kết quả công tác thu NSNN từng tháng luôn ghi nhận sự sụt giảm nghiêm trọng đang khiến cho công tác này của ngành Hải quan đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức.

Đứng trước những khó khăn, Tổng cục Hải quan đã quán triệt tới các đơn vị thuộc và trực thuộc tiếp tục đẩy mạnh triển khai thực hiện nhiều giải pháp. Giải pháp đầu tiên là tích cực triển khai đẩy mạnh cải cách, đơn giản hóa thủ tục, giải quyết kịp thời vướng mắc phát sinh thuộc thẩm quyền, chính sách thuế, công tác quản lý thuế, chế độ kế toán, chế độ hoàn thuế, miễn thuế, tháo gỡ khó khăn tạo điều kiện thuận lợi cho DN; tạo thuận lợi thương mại và các hoạt động XNK, rút ngắn thời gian, chi phí thông quan hàng hóa; đẩy mạnh áp dụng các chuẩn mực quốc tế, quy trình quản lý hải quan hiện đại nhằm tạo thuận lợi tối

đa cho cộng đồng DN nhưng vẫn đảm bảo giám sát, quản lý chặt chẽ theo đúng quy định; tiếp tục đẩy mạnh hợp tác với ngân hàng để thực hiện thí điểm nộp thuế điện tử 24/7 đảm bảo người nộp thuế có thể nộp tiền thuế mọi lúc, mọi nơi, mọi phương tiện.

Đồng thời, toàn Ngành tập trung rà soát các mặt hàng NK có điều kiện, các lô hàng vận chuyển độc lập, hàng hóa tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, quá cảnh và hàng hóa đưa về bảo quản chờ thông quan; rà soát, kiểm tra và phát hiện những vi phạm trong phân loại hàng hóa, xác định trị giá hay xuất xứ của hàng hóa, từ đó áp dụng các biện pháp truy thu, ấn định thuế; tập trung phân tích, xác định dấu hiệu nghi vấn, chú trọng các trường hợp hàng hóa NK để tạo tài sản cố định của các dự án ưu đãi đầu tư, hàng hóa miễn thuế nhằm đảm bảo hoàn thành chỉ tiêu thu ngân sách được giao.

Đặc biệt, Tổng cục Hải quan, đề nghị các đơn vị tích cực, rà soát, nắm chắc nguồn thu; nghiên cứu, đề xuất và triển khai các giải pháp tăng thu, chống thất thu; chủ động đánh giá tác động của các cam kết hội nhập quốc tế đến thu NSNN. Trong đó, phải theo dõi, đánh giá tình hình thu NSNN hàng tháng; rà soát nắm vững nguồn thu, nhất là các đơn vị phát sinh các dự án lớn.

Ngoài ra, để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao, ngành Hải quan yêu cầu các đơn vị tập trung nguồn lực triển khai đồng bộ các giải pháp cụ thể trong chống thất thu về số lượng, trọng lượng, chủng loại, tên hàng hoá. Trong đó, đối với hàng hoá NK có điều kiện về đảm bảo an ninh, an toàn, vệ sinh thực phẩm, dược phẩm, thuốc chữa bệnh, hàng có thuế suất cao, hàng dễ nhầm lẫn về mã HS, hàng hoá thuộc các đối tượng được hưởng ưu đãi thuế... các đơn vị cần tăng cường sử dụng máy soi chiếu để phát hiện bước đầu các nghi vấn; tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp quản lý hàng bách hoá NK theo đúng chỉ đạo về nâng cao hiệu lực kiểm tra, kiểm soát hải quan.

Để đạt hiệu quả tối đa trong công tác chống thất thu về trị giá hàng hoá XNK, toàn Ngành cũng sẽ thực hiện đồng bộ các biện pháp nghiệp vụ theo quy định để tăng cường công tác quản lý trị

(Xem tiếp trang 18)

Quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền

PV.

Chính phủ vừa ban hành Nghị định số 19/2023/NĐ-CP ngày 28/4/2023 quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền. Nghị định này quy định chi tiết một số điều, khoản của Luật Phòng, chống rửa tiền về nguyên tắc, tiêu chí, phương pháp đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền; nhận biết khách hàng; tiêu chí xác định chủ sở hữu hưởng lợi; giao dịch có giá trị lớn bất thường hoặc phức tạp; cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận thông tin, hồ sơ, tài liệu, báo cáo; thu thập, xử lý và phân tích thông tin phòng, chống rửa tiền; trao đổi, cung cấp, chuyển giao thông tin phòng, chống rửa tiền với cơ quan có thẩm quyền trong nước; căn cứ để nghi ngờ hoặc phát hiện các bên liên quan đến giao dịch thuộc Danh sách đen và cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận báo cáo trì hoãn giao dịch.

NGUYÊN TẮC ĐÁNH GIÁ RỦI RO QUỐC GIA VỀ RỬA TIỀN

Về nguyên tắc đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền, Nghị định nêu rõ đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo các tiêu chí, phương pháp được pháp luật quy định, phù hợp với chuẩn mực quốc tế và điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

Đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền phải xác định được mức độ rủi ro về rửa tiền của quốc gia. Đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền là cơ sở để xây dựng kế hoạch thực hiện sau đánh giá và cập nhật chính sách, chiến lược về phòng, chống rửa tiền tương ứng trong từng thời kỳ.

Thông tin, tài liệu, dữ liệu phục vụ việc đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền được thu thập từ cơ sở dữ liệu của các cơ quan có thẩm quyền, đối tượng báo cáo, tài liệu nghiên cứu trong và ngoài nước trên nguyên tắc công khai, minh bạch, bảo đảm tuân thủ các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước.



TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ RỦI RO QUỐC GIA VỀ RỬA TIỀN

Nghị định quy định tiêu chí đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền bao gồm tiêu chí nguy cơ rửa tiền; tiêu chí mức độ phù hợp của các chính sách, biện pháp phòng, chống rửa tiền và tiêu chí hậu quả rửa tiền của quốc gia và của ngành, lĩnh vực.

Trong đó, tiêu chí nguy cơ rửa tiền bao gồm tiêu chí nguy cơ rửa tiền từ tội phạm nguồn của tội rửa tiền và tiêu chí nguy cơ rửa tiền đối với ngành, lĩnh vực, cụ thể như sau:

- Tiêu chí nguy cơ rửa tiền từ tội phạm nguồn của tội rửa tiền bao gồm nguy cơ rửa tiền từ từng tội phạm nguồn trong nước và xuyên quốc gia được đánh giá;

- Tiêu chí nguy cơ rửa tiền đối với ngành, lĩnh vực bao gồm nguy cơ rửa tiền từ từng ngành, lĩnh vực trong nước và xuyên quốc gia được đánh giá.

Tiêu chí mức độ phù hợp của các chính sách, biện pháp phòng, chống rửa tiền bao gồm tính toàn diện của khuôn khổ pháp lý và tính hiệu quả của việc thực hiện quy định pháp luật, cụ thể như sau:

- Tiêu chí tính toàn diện của khuôn khổ pháp lý bao gồm tính đầy đủ của các quy định pháp luật liên quan đến phòng, chống rửa tiền của quốc gia và của ngành, lĩnh vực;

- Tiêu chí tính hiệu quả của việc thực hiện quy

định pháp luật bao gồm tính hiệu quả của việc thực hiện quy định pháp luật của quốc gia; của ngành, lĩnh vực và mức độ phù hợp của các chính sách, biện pháp phòng, chống rửa tiền gắn với một số sản phẩm, dịch vụ chính của ngành, lĩnh vực.

TIÊU CHÍ HẬU QUẢ CỦA RỬA TIỀN

Tiêu chí hậu quả của rửa tiền bao gồm: Tiêu chí tác động tiêu cực do rửa tiền gây ra đối với nền kinh tế; Tiêu chí tác động tiêu cực do rửa tiền gây ra đối với hệ thống tài chính; Tiêu chí tác động tiêu cực do rửa tiền gây ra đối với ngành, lĩnh vực; Tiêu chí tác động tiêu cực do rửa tiền gây ra đối với xã hội.

THU THẬP, XỬ LÝ VÀ PHÂN TÍCH THÔNG TIN PHÒNG, CHỐNG RỬA TIỀN

Nghị định quy định cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ phòng, chống rửa tiền thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu, báo cáo lưu trữ tại tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật và thông tin, hồ sơ, tài liệu tổ chức, cá nhân tiếp nhận, thu thập

được trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn để phục vụ công tác phân tích, trao đổi, cung cấp và chuyển giao thông tin về phòng, chống rửa tiền.

Tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu cho Cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ phòng, chống rửa tiền thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo đúng thời hạn yêu cầu.

Cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ phòng, chống rửa tiền thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện xử lý, phân tích thông tin, báo cáo nhận được, bao gồm:

- Phân tích và xử lý thông tin dựa trên nguồn thông tin sẵn có và thu thập bổ sung để xác định các xu hướng và mô hình rửa tiền nhằm xây dựng chiến lược và mục tiêu phòng, chống rửa tiền trong ngành, lĩnh vực, quốc gia trong từng giai đoạn nhất định;

- Phân tích và xử lý thông tin dựa trên nguồn thông tin sẵn có và thu thập bổ sung để lần theo dấu giao dịch, xác định các mối liên hệ, các hoạt động có nghi ngờ liên quan tới rửa tiền hoặc hoạt động tội phạm khác./.

hạ tầng (bao gồm đẩy mạnh ứng dụng thành tựu kinh tế số) và dịch vụ hỗ trợ thúc đẩy xuất khẩu bền vững; về nâng cao chất lượng hàng hoá nông sản; về phát triển thị trường; về nâng cao công tác kiểm tra, giám sát hải quan; về phát triển và quản lý hệ thống logistic,...

Một số giải pháp khác cũng được nêu ra như nâng cao chất lượng hàng hoá nông sản xuất khẩu của Việt Nam để có thể đáp ứng tốt hơn tiêu chuẩn của các thị trường xuất khẩu; khuyến khích các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư vào lĩnh vực sản xuất, chế biến nông sản xuất khẩu. Ngoài ra, tập trung xuất khẩu theo đường chính ngạch đối với các mặt hàng nông sản.

Bên cạnh đó nước ta cũng cần đẩy mạnh xúc tiến thương mại, quảng bá nông sản Việt Nam cũng như tạo cầu nối giữa doanh nghiệp Việt Nam với các doanh nghiệp phân phối, hệ thống siêu thị của các nước đối tác./.

Hội thảo khoa học: “Xuất, nhập khẩu...”

(Tiếp theo trang 6)

tới xuất khẩu nông sản của Việt Nam. Do đó, để thúc đẩy xuất khẩu nông sản có chất lượng cao trong bối cảnh cuộc cách mạng KHCN 4.0 và giảm thiểu các rủi ro trong xuất khẩu nông sản đòi hỏi phải bám sát diễn biến tình hình kinh tế vĩ mô thế giới và trong nước để có các dự báo và phản ứng chính sách phù hợp.

(v) Thông qua các trao đổi, thảo luận về những tồn tại, thách thức trong xuất nhập khẩu nông sản, các ý kiến phát biểu đều cho rằng, để thúc đẩy xuất nhập khẩu nông sản qua biên giới, trong thời gian tới cần tập trung thực hiện các nhóm giải pháp về hoàn thiện thể chế, đồng bộ chính sách; về hoàn thiện quy hoạch phát triển nông nghiệp; về đảm bảo tính đồng bộ trong xây dựng cơ sở

Một số vướng mắc từ thực tế công tác quản lý hải quan đối với loại hình vận chuyển độc lập qua cửa khẩu đường sông quốc tế

THANH LOAN

Cục Hải quan tỉnh Đồng Tháp

Vận chuyển độc lập là một trong các thủ tục hải quan khá phổ biến, được quy định trong Luật Hải quan 2014, Nghị định 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 quy định chi tiết về biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất nhập khẩu; Thông tư 39/2018/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 38/2015/TT-BTC. Vận chuyển độc lập hàng hóa qua cửa khẩu đường sông quốc tế cũng phải tuân thủ các quy định về quản lý hàng vận chuyển độc lập, tuy nhiên có tính đến đặc điểm địa hình và phương thức vận chuyển hàng hóa.

Hiện nay, cửa khẩu đường sông quốc tế có 02 cửa khẩu gồm Chi cục Hải quan cửa khẩu (HQCK) quốc tế Thường Phước trực thuộc Cục Hải quan tỉnh Đồng Tháp, tiếp giáp với cửa khẩu quốc tế Cờ Lầu trực thuộc Cục Hải quan và thuế gián thu tỉnh Prâyvenng Campuchia. Chi cục HQCK quốc tế Vĩnh Xương trực thuộc Cục Hải quan tỉnh An Giang tiếp giáp với cửa khẩu quốc tế Kaomsano trực thuộc Cục Hải quan và thuế gián thu tỉnh Kandal Campuchia. Hàng hoá làm thủ tục xuất nhập qua cửa khẩu Thường Phước, Vĩnh Xương theo nhiều loại hình như: vận chuyển độc lập (hàng quá cảnh, hàng chuyển đến cảng cạn ICD), hàng chuyển cửa khẩu, hàng tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập...

Theo đó, hàng hóa chịu sự giám sát hải quan thực hiện thủ tục hải quan theo hình thức vận chuyển độc lập bằng đường sông quốc tế bao gồm:

- Hàng hóa quá cảnh từ Campuchia qua Việt Nam xuất đi các nước khác (quá cảnh nhập)
- Hàng hóa từ các nước khác quá cảnh Việt Nam đến Campuchia (quá cảnh xuất)
- Hàng hóa vận chuyển độc lập từ cửa khẩu nhập đến điểm đích ghi trên vận đơn (hàng nhập khẩu vận chuyển về ICD)
- Hàng hóa xuất khẩu vận chuyển đến cửa khẩu xuất



cuối cùng bằng hình thức vận chuyển độc lập. Tờ khai hàng hóa xuất khẩu được thông quan hoặc giải phóng hàng từ Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu, kho CFS, kho ngoại quan... đã xác nhận qua khu vực giám sát và vận chuyển bằng sà lan đến Chi cục HQCK Thường Phước, Vĩnh Xương bằng hình thức vận chuyển độc lập để xuất sang Campuchia.

- Hàng xuất khẩu chuyển cửa khẩu được vận chuyển trên sà lan cùng với hàng quá cảnh. Tờ khai hàng hóa xuất khẩu được thông quan hoặc giải phóng hàng từ Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu, kho CFS, kho ngoại quan... vận chuyển bằng sà lan chung với hàng hóa quá cảnh đến Chi cục HQCK Thường Phước, Vĩnh Xương để xuất sang Campuchia.

Thời gian qua, loại hình vận chuyển độc lập có phát sinh nhiều rủi ro. Các đối tượng lợi dụng chính sách thông thoáng và hồ sơ hải quan đơn giản, việc làm thủ tục nhanh chóng... để thực hiện các hành vi như khai báo không đúng khi làm thủ tục hải quan, khai sai hoặc không khai những mặt hàng khác có trong lô hàng và có dấu hiệu rút ruột hàng hoá để tiêu thụ tại thị trường Việt Nam nhằm mục đích buôn lậu, trốn thuế.

Hoạt động quá cảnh theo hình thức vận chuyển độc lập được thực hiện theo Hiệp định quá cảnh hàng hóa giữa Chính phủ hoàng gia Campuchia và Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Hàng hóa được xếp lên các sà lan đăng ký tờ khai vận chuyển độc lập từ Chi cục Hải quan cửa khẩu Thường Phước, Vĩnh Xương đến các Chi cục thuộc Cục Hải quan

Thành phố Hồ Chí Minh; Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng Cái Mép thuộc Cục Hải quan tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và ngược lại. Hoạt động này thời gian qua được thực hiện theo quy định của Luật Hải quan, Nghị định 08/2015/NĐ-CP, Nghị định 69/2018/NĐ-CP, Thông tư số 38/2018/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính, Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 38/2018/TT-BTC ngày 25/3/2015 và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan.

Một số kiến nghị để giải quyết các vướng mắc đối với loại hình vận chuyển độc lập qua cửa khẩu Thường Phước, Vĩnh Xương

Thứ nhất, hàng hóa được xác nhận (BOA) và đã qua khu vực giám sát hải quan nơi đi, doanh nghiệp phát hiện sai các tiêu chí thông tin trên tờ khai vận chuyển (sai số container,...) thì không thuộc các tiêu chí được sửa và hủy theo các quy định hiện hành... Điều này gây bất lợi cho doanh nghiệp và cơ quan Hải quan trong thực hiện thủ tục hải quan đối với loại hình này.

Tổng cục Hải quan cần có các hướng dẫn cụ thể để xử lý đối với từng trường hợp, bổ sung các quy định cụ thể trách nhiệm, thủ tục, thời gian thực hiện của doanh nghiệp, của Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi và của Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến; xem xét bổ sung tiêu chí cho sửa hoặc hủy tờ khai của một số trường hợp cụ thể trên hệ thống.

Trước mắt, cần sớm hoàn thiện, ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 08/2015/NĐ-CP, và sửa đổi Thông tư 39/2018/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư 38/2018/TT-BTC về quy định được sửa hoặc hủy tờ khai khi nhầm hoặc sai sót số hiệu container.

Để có nền tảng ràng buộc trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa dưới loại hình vận chuyển độc lập, quy định trách nhiệm của các cơ quan, Ban, Ngành trong việc quản lý loại hình này, cần sớm ban hành quy định hướng dẫn cụ thể các vấn đề về vận chuyển độc lập, trong đó chú trọng đến vận chuyển đường sông quốc tế, qua đó giải quyết được các vấn đề vướng mắc, bất cập hiện tại. Bởi hiện nay, các hướng dẫn về vận chuyển độc lập đối với hàng hóa xuất nhập khẩu nói chung và vận chuyển độc lập đối với hàng hóa xuất nhập khẩu qua đường sông quốc tế còn nằm rải rác ở Thông tư 38/2015/TT-BTC và Thông tư 39/2018/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư 38/2015/TT-BTC và các công văn hướng dẫn của Tổng cục Hải quan khi có

các vụ việc cụ thể xảy ra chứ chưa có một văn bản pháp lý quy định cụ thể, tập trung về vấn đề này.

Thứ hai, tờ khai xuất khẩu chuyển cửa khẩu đến cửa khẩu xuất được vận chuyển trên sà lan chứa nhiều container, thuộc nhiều loại hình khác nhau. Theo qui định hiện hành, công chức giám sát Hải quan phải căn cứ vào số lượng container khai báo trên tờ khai để kiểm tra và xác nhận thực xuất. Tuy nhiên với tính đặc thù, do hàng được xếp trên sà lan được chứa trong nhiều container xếp chồng khít nhiều hàng, nhiều lớp nên việc xác định hàng trong container và ước tính trọng lượng hàng hoá có đúng, đủ hay không là nhiệm vụ không thể thực hiện đầy đủ, chính xác được. Vấn đề này làm phát sinh nhiều rủi ro cho công chức giám sát Hải quan vì còn yếu tố hoàn thuế. Để tránh rủi ro cho công chức Hải quan trong thực hiện nhiệm vụ, Tổng cục Hải quan cần xem xét nghiên cứu ban hành qui định cụ thể đối với vấn đề này.

Thứ ba, vướng mắc về hệ thống:

Việc thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến tờ khai vận chuyển hiện đang được thực hiện trên nhiều Hệ thống (VNACCS/VICIS, ecustoms – V5, VASSCM...). Các thông tin dữ liệu truyền gửi giữa các hệ thống có độ trễ dẫn đến việc quản lý đối với các tờ khai vận chuyển gặp nhiều khó khăn.

Bên cạnh đó, đối với hàng hóa vận chuyển đến các cửa khẩu đường bộ, hệ thống hiện tại không hỗ trợ chức năng xác nhận hàng thực xuất nên thời điểm xác nhận hàng hóa vận chuyển đến đích không đúng theo quy định hiện hành (vẫn đang thực hiện theo quy trình 1966: BIA khi hàng thực xuất qua cửa khẩu trong khi quy định tại Thông tư số 39/2018/TT-BTC là BIA ngay khi hàng hóa vận chuyển đến đích).

Hệ thống hiện nay cũng không có chức năng xác nhận thực tế số lượng hàng hóa vận chuyển đi và vận chuyển đến (xác nhận từng phần), dẫn đến việc không phản ánh chính xác thời gian thực tế toàn bộ hàng hóa được vận chuyển trên đường đối với những lô hàng được vận chuyển nhiều chuyến. Hệ thống không hỗ trợ chức năng cảnh báo khi hàng hóa vận chuyển quá thời gian, sai tuyến đường. Đây là một trong những nguyên nhân của việc vận chuyển hàng hóa quá thời gian đăng ký theo quy định hiện nay gây khó khăn cho công tác theo dõi, quản lý của cơ quan Hải quan.

Do đó, để giải quyết triệt để những vấn đề này, Tổng cục Hải quan cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện các hệ thống để khắc phục những tồn tại, đẩy mạnh

và nâng cao hiệu quả sử dụng các trang thiết bị kiểm tra giám sát hiện đại, tăng cường kết nối các ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác giám sát quản lý và quản lý nội bộ.

Thứ tư, vướng mắc đối với container rỗng:

Container rỗng được vận chuyển từ các Chi cục HQCK Cảng trực thuộc Cục Hải quan thành phố Hồ Chí Minh, Chi cục HQCK Cái Mép trực thuộc Cục Hải quan tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu,... xuất sang Campuchia và làm thủ tục xuất tại Chi cục HQCK Thường Phước nếu không được kiểm tra tại các Chi cục trên (Chi cục nơi container rỗng được xếp xuống sà lan) thì khi vận chuyển đến Chi cục HQCK Thường Phước cũng không thể thực hiện kiểm tra được toàn bộ số container rỗng đang được chở trên sà lan do container đang được chở trên sà lan được xếp chồng lên nhau thành nhiều hàng, nhiều lớp và do không có địa điểm kiểm tra, bến bãi cảng. Vấn đề này làm phát sinh nhiều rủi ro cho công chức Hải quan vì không thể kiểm tra được toàn bộ số container rỗng nên không biết trong container rỗng đó thực tế là rỗng hay có chứa hàng hóa. Do đó, để việc quản lý, kiểm tra container xuất được đảm bảo chặt chẽ, đề nghị Tổng cục Hải quan ban hành qui định cụ thể theo đề xuất: khi container rỗng (tại các cảng do các Chi cục HQCK Cảng trực thuộc Cục Hải quan thành phố Hồ Chí Minh, Chi cục HQCK Cái Mép trực thuộc Cục Hải quan Bà Rịa Vũng Tàu,... quản lý) được vận chuyển xuất sang Campuchia và làm thủ tục xuất tại Chi cục HQCK Thường Phước, Vĩnh Xương thì những container rỗng này phải được các Chi cục Hải quan nơi container rỗng chuyển đi tiến hành kiểm tra thực tế và giám sát lên sà lan để chuyển đến cửa khẩu Thường Phước, Vĩnh Xương. Sau khi kiểm tra, công chức Hải quan ghi kết quả kiểm tra thực tế và chuyển phiếu kiểm tra cho công ty vận tải để gửi đến Chi cục HQCK Thường Phước, Vĩnh Xương đối chiếu và không phải thực hiện kiểm tra đối với những container rỗng này (gửi phiếu kiểm tra đi cùng theo sà lan chuyển container rỗng).

Ngoài ra, đối với container rỗng nhập qua cửa khẩu Thường Phước, Vĩnh Xương thì công chức Hải quan tiến hành kiểm tra thực tế đối với những container rỗng có thể kiểm tra được (container được xếp bên ngoài, bên trên). Những container rỗng được xếp bên trong, bên dưới không thể kiểm tra được thì công chức Hải quan phải lập danh sách những container rỗng này để gửi công ty vận tải chuyển đến Chi cục HQCK (nơi

container rỗng đến) để công chức Hải quan đối chiếu, kiểm tra (gửi danh sách những container rỗng chưa kiểm tra được đi cùng theo sà lan vận chuyển container rỗng).

Chi cục HQCK Thường Phước, Vĩnh Xương và các Chi cục HQCK trực thuộc Cục Hải quan thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Cục Hải quan khác (có liên quan container rỗng chuyển đi, đến) phải có trách nhiệm phân công đầu mối cụ thể để thông báo, trao đổi với nhau và xác nhận thực tế về tình trạng container rỗng chuyển đi, chuyển đến.

Bên cạnh đó, để giải quyết vấn đề chưa có bãi kiểm tra thực tế hàng hóa tại cửa khẩu Thường Phước, cũng như đảm bảo phục vụ tốt công tác kiểm tra hàng hóa tại cửa khẩu theo qui định, hạn chế được rủi ro cho công chức kiểm hóa, Tổng cục Hải quan, Cục Hải quan tỉnh Đồng Tháp đề xuất UBND tỉnh Đồng Tháp, quy hoạch, bố trí diện tích, mặt bằng tại cửa khẩu, đầu tư xây dựng bến cảng để phục vụ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hoặc thông báo cho các doanh nghiệp kinh doanh kho bãi địa điểm việc xã hội hóa đầu tư xây dựng bến cảng, địa điểm tập kết kiểm tra hàng hóa ở biên giới, đảm bảo công tác quản lý của cơ quan Hải quan và các lực lượng chức năng tại cửa khẩu.

Có thể nghiên cứu, kiến nghị mở cửa khẩu quốc tế đường bộ Thường Phước và hợp nhất với cửa khẩu quốc tế đường sông thành cửa khẩu quốc tế đường bộ và đường sông Thường Phước. Việc hợp nhất đồng bộ hai cửa khẩu quốc tế này sẽ góp phần tạo thuận lợi cho các cơ quan, đơn vị chức năng tại cửa khẩu quốc tế Thường Phước triển khai thực hiện nhiệm vụ giám sát, quản lý hoạt động XNK hàng hóa và xuất nhập cảnh của người dân, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh.

Thứ năm, Chi cục HQCK Thường Phước và Chi cục HQCK Vĩnh Xương thực hiện trách nhiệm của Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến và đi đảm bảo theo đúng quy định tại điểm khoản 29 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ Tài chính (sửa đổi bổ sung khoản 1 Điều 51 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính). Đồng thời trong quá trình thực hiện, Chi cục HQCK Thường Phước, Vĩnh Xương cũng phải thống nhất giao đầu mối để thường xuyên, tích cực trao đổi thông tin, phối hợp chặt chẽ với Chi cục HQCK trực thuộc Cục Hải quan thành phố Hồ Chí Minh, Cục Hải quan Bà Rịa - Vũng Tàu,... trong thực hiện công tác quản lý nhà nước về hải quan đối với loại hình này./.

Cải cách thủ tục hải quan nhằm tạo môi trường thu hút FDI trong bối cảnh thực thi Thỏa thuận Thuế tối thiểu toàn cầu

LÊ LINH

Cùng với bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, nhiều nước đang phát triển đẩy mạnh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thông qua các chính sách ưu đãi về thuế, phí. Theo khảo sát của Tax Foundation năm 2022, mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp (TNDN) danh nghĩa tại các nước trên thế giới liên tục giảm từ mức trung bình 40,11% năm 1980 xuống còn trung bình 23,37% năm 2021, tại Việt Nam hiện là 20%. Bên cạnh đó, nhiều tập đoàn đa quốc gia đã lợi dụng những ưu đãi thuế của các nước đang phát triển, chuyển đổi sở toàn cầu và thương mại điện tử để trốn, né, gian lận thuế, chuyển giá tinh vi. Điều này là động lực chính làm các quốc gia tìm kiếm sự đồng thuận trên phạm vi toàn cầu về cách thức áp thuế tối thiểu, chống gian lận, chuyển giá và trốn thuế đối với các công ty đa quốc gia, tập đoàn lớn.

Trong bối cảnh đó, vào tháng 6/2013, OECD thông qua Sáng kiến Chống xói mòn Cơ sở thuế và Chuyển lợi nhuận (Base erosion and profit shifting - BEPS) với hai nội dung chính: (i) phân chia quyền đánh thuế, thực hiện đánh giá về phân bổ lợi nhuận và các nguyên tắc phân bổ lợi nhuận; (ii) đảm bảo rằng tất cả các doanh nghiệp hoạt động quốc tế phải trả mức thuế tối thiểu.

Đến năm 2016, Hiệp định khung Chính sách Chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận đã được ký kết, với sự tham gia của 89 quốc gia. Tháng 11/2016, Công ước đa phương thực thi các biện pháp liên quan đến Hiệp định khung chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận (viết tắt là MLI), được xây dựng dựa trên Sáng kiến BEPS (Chương trình hành động số 6 về ứng phó gian lận thuế), đã được chính thức ký kết giữa hơn 100 quốc gia, bao trùm hơn 1.800 hiệp định thuế song



phương. Ngày 05/6/2021, Bộ trưởng tài chính các nước G7 đạt thỏa thuận về thuế TNDN tối thiểu toàn cầu, ấn định mức tối thiểu là 15%. Ngày 09/7/2021, Bộ trưởng tài chính và Thống đốc Ngân hàng Trung ương các nước G20 thống nhất về nguyên tắc 2 Trụ cột: (i) Phân bổ thuế đối với hoạt động kinh doanh kỹ thuật số; (ii) thuế TNDN tối thiểu toàn cầu là 15%. Ngày 08/10/2021, OECD ra tuyên bố khung giải pháp hai trụ cột trên.

Ngày 09/02/2022, Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên thứ 100 tham gia Công ước đa phương (MLI). Đến nay, đã có 142 quốc gia là thành viên chính thức của MLI.

Ngày 02/02/2023, OECD đã công bố chi tiết bản hướng dẫn cuối cùng đối với chính phủ các nước về cách thức đưa thuế TNDN tối thiểu toàn cầu vào các văn bản luật, trong đó có Quy tắc Chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu (Global Anti-Base Erosion - GloBE Rules) tiến gần hơn việc triển khai cải cách thuế vào năm 2024.

NỘI DUNG CHÍNH CỦA THUẾ TỐI THIỂU TOÀN CẦU

Chính sách thuế TNDN tối thiểu toàn cầu (gọi tắt là “thuế tối thiểu toàn cầu”) là nội dung thứ 2 trong 2 trụ cột chính của BEPS, bao gồm các nội dung chính:

Thứ nhất, cho phép các quốc gia đánh thuế lợi nhuận từ hàng hóa và dịch vụ của các tập đoàn đa quốc gia có doanh thu hơn 20 tỷ EUR/năm (khoảng 20,7 tỷ USD/năm) và có tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng doanh thu từ 10% trở lên (mức giới hạn doanh thu có thể giảm xuống còn 10 tỷ EUR/năm sau 7 năm kể từ khi BEPS có hiệu lực chính thức).

Thứ hai, quy định mức thuế tối thiểu toàn cầu là 15% đối với các công ty đa quốc gia có tổng doanh thu từ 750 triệu EUR (hay 800 triệu USD) trở lên trong 2 năm của 4 năm liền kề gần nhất. Các quốc gia có thể áp dụng ngưỡng thấp hơn 750 triệu EUR cho các Tập đoàn đa quốc gia lớn có trụ sở chính tại quốc gia của họ, nhưng chỉ cho mục đích áp dụng quy tắc Gộp thu nhập (IIR).

Quy tắc GloBE quy định một tập đoàn, công ty đa quốc gia sẽ bị đánh thuế 15% đối với các khoản lợi nhuận tạo ra tại các quốc gia (có thuế suất bằng 0% hoặc thuế suất thấp thông qua cơ chế đánh thuế bổ sung, không cho khấu trừ thuế, hoặc thuế khấu trừ tại nguồn), với mức thuế suất hiệu dụng (Effective Tax Rate - ETR) tối thiểu. Trong kỳ tính thuế, nếu ETR của một công ty con thấp hơn thuế suất tối thiểu toàn cầu, thì công ty mẹ phải trả “thuế bổ sung” trên phần thu nhập tương ứng của công ty con bị đánh thuế thấp hơn mức thuế tối thiểu toàn cầu, cho quốc gia nơi đặt trụ sở (thường được gọi là quốc gia mẹ hoặc quốc gia cư trú).

Các quốc gia có thể áp dụng Thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (Qualified domestic minimum top-up taxes - QDMT), tức là quốc gia có quyền thu thuế bổ sung bằng phần chênh lệch giữa mức thuế tối thiểu trong nước với mức thuế ưu đãi dành cho các công ty con của các tập đoàn đa quốc gia trước khi số thuế này bị nộp về cho chính phủ nơi công ty mẹ đặt trụ sở. Sau khi thuế tối thiểu trong nước đáp ứng các điều kiện của QDMT, bất kỳ khoản thuế theo QDMT nào do một công ty chi trả sẽ được khấu trừ toàn bộ với bất kỳ nghĩa vụ thuế nào theo các quy tắc GloBE. Điều này có nghĩa là QDMT sẽ thay đổi thứ tự mà các khu vực tài phán được quyền tính thuế bổ sung khi thuế suất thực tế của một đối tượng bị điều

chỉnh bởi quy tắc GloBE thấp hơn mức tối thiểu toàn cầu 15%. Thuế TNDN tối thiểu toàn cầu sẽ không áp dụng đối với các quỹ hưu trí, quỹ đầu tư, các tổ chức phi lợi nhuận, hoặc thu nhập từ vận tải quốc tế...

VIỆC TRIỂN KHAI THUẾ TỐI THIỂU TOÀN CẦU TẠI VIỆT NAM

Tại Việt Nam, ngày 04/8/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 55/QĐ-TTg thành lập Tổ công tác đặc biệt của Thủ tướng Chính phủ để nghiên cứu và đề xuất các giải pháp liên quan đến thuế tối thiểu toàn cầu của OECD. Hiện nay, Việt Nam đang xây dựng khung pháp lý về thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến việc áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu, dự kiến sẽ có hiệu lực từ năm 2024.

Thuế tối thiểu toàn cầu được xây dựng nhằm ngăn chặn “cuộc đua xuống đáy” về thuế suất ưu đãi giữa các quốc gia. Khi có hiệu lực, thuế tối thiểu toàn cầu sẽ đặt ra một số yêu cầu cho Việt Nam, cụ thể:

Thứ nhất, Việt Nam hoàn thiện khung pháp lý về thuế của Việt Nam và thúc đẩy sửa đổi chính sách thu hút FDI của Việt Nam theo hướng giảm ưu đãi về thuế và tăng cường cạnh tranh bằng môi trường đầu tư - kinh doanh, phát triển cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực...

Thứ hai, thuế tối thiểu toàn cầu góp phần tăng nguồn thu từ thuế, hạn chế các hiện tượng trốn, tránh thuế, chuyển giá... của các tập đoàn đa quốc gia tại Việt Nam. Việt Nam có thể tận dụng nguồn thu tăng thêm từ việc áp dụng Thuế tối thiểu toàn cầu để tăng cường đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện môi trường đầu tư - kinh doanh (nhất là thể chế, cơ sở hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực...) để duy trì năng lực cạnh tranh thu hút FDI. Tuy nhiên, để thực hiện được việc phân bổ thuế tang thêm, Việt Nam cần có một hệ thống quản lý thuế hiệu quả, minh bạch hơn và xây dựng cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các quốc gia.

Việc áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu này có thể làm phát sinh một số chi phí cải cách hệ thống quản lý thuế, thủ tục hành chính trong lĩnh vực đầu tư và tiến độ triển khai phụ thuộc vào năng

lực quản lý của các Bộ, ngành, địa phương liên quan. Cơ chế chia sẻ thông tin, dữ liệu và nghĩa vụ thuế của các tập đoàn đa quốc gia đòi hỏi một hệ thống quản lý thuế có năng lực và nỗ lực phối hợp ở tầm quốc tế cũng là một thách thức lớn đối với các nước đang phát triển với năng lực quản lý thuế thường còn bất cập như Việt Nam. Điều này đòi hỏi đẩy mạnh cải cách thuế, cải cách thủ tục hành chính và đổi mới cơ chế, chính sách thu hút FDI của Việt Nam để phù hợp hơn với quy tắc GloBE trong thời gian tới.

Thứ ba, sức cạnh tranh trong thu hút FDI của Việt Nam có thể bị ảnh hưởng trong ngắn hạn khi chính sách ưu đãi thuế không còn tác dụng. Tuy nhiên, các chính sách ưu đãi thuế hiện tại của Việt Nam vẫn có thể đem lại lợi ích cho các công ty không nằm trong phạm vi điều chỉnh như các công ty trong nước hoặc các công ty con của các Tập đoàn đa quốc gia có doanh thu dưới ngưỡng 750 triệu EUR. Do đó, mức độ ảnh hưởng việc áp dụng Thuế tối thiểu toàn cầu còn phụ thuộc vào phạm vi và đối tượng mà Thỏa thuận thuế tối thiểu toàn cầu điều chỉnh.

Hiện nay, thuế TNDN trung bình của Việt Nam là 20%, song Việt Nam đang áp dụng cơ chế ưu đãi thuế dựa trên địa bàn, lĩnh vực được khuyến khích đầu tư và 45 quy mô dự án với mức thuế suất ưu đãi và thời gian ưu đãi (thời gian miễn thuế và thời gian được giảm thuế suất). Các ưu đãi thuế hiện nay bao gồm: Ưu đãi thuế suất (10% lên đến 15 năm và 20% lên đến 10 năm); miễn, giảm thuế có thời hạn (tối đa đến 9 năm); cho phép chuyển lỗ (trong vòng 5 năm); miễn đánh thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài (không áp dụng đối với công ty được đầu tư có lỗ lũy kế); hoàn thuế cho lợi nhuận tái đầu tư; cho phép được khấu hao nhanh... Các ưu đãi về thuế, giảm tiền thuê đất... đã góp phần giảm chi phí đầu vào, tăng năng lực cạnh tranh cho các nhà đầu tư, đồng thời tăng thu hút FDI vào Việt Nam thời gian qua. Theo Tổng cục Thuế, các ưu đãi thuế khiến cho thuế TNDN thực tế của các DN FDI chỉ là 12,3%, trong đó các tập đoàn lớn nước ngoài chỉ chịu thuế TNDN là 2,75 - 5,95%. Do đó, khả năng cạnh tranh trong thu hút FDI của Việt

Nam sẽ bị ảnh hưởng phần nào khi khung thuế ưu đãi không còn. Các công ty đa quốc gia lớn đầu tư vào Việt Nam có thể sẽ phải nộp "thuế bổ sung" tại quốc gia nơi đặt trụ sở chính hoặc tại Việt Nam nếu đang được hưởng mức thuế suất hữu dụng thực tế tại Việt Nam thấp hơn 15%. Do đó, việc áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam có thể ảnh hưởng đến tâm lý dịch chuyển của các nhà đầu tư, các công ty, tập đoàn lớn, nên Việt Nam cần phải cân nhắc các biện pháp mềm để hỗ trợ doanh nghiệp như cải cách thủ tục hành chính, cải cách thủ tục hải quan, ưu đãi về giá thuê đất... để tạo môi trường đầu tư hấp dẫn, nhằm duy trì và thu hút vốn FDI.

CẢI CÁCH THỦ TỤC HẢI QUAN NHẪM TẠO MÔI TRƯỜNG THU HÚT FDI TRONG BỐI CẢNH THỰC THI THỎA THUẬN THUẾ TỐI THIỂU TOÀN CẦU

Trong thời gian tới khi áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu, Việt Nam cần những bước đi chủ động, có giải pháp phù hợp cải cách thuế, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư - kinh doanh. Khi các công cụ ưu đãi về thuế không còn phát huy hiệu quả trong thu hút đầu tư, Việt Nam cần có biện pháp hỗ trợ để duy trì tính cạnh tranh trong thu hút đầu tư.

Đối với cơ quan Hải quan, tiếp tục cải cách mạnh mẽ thủ tục, đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong số hóa hồ sơ giấy tờ để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp FDI được hoạt động hiệu quả, góp phần tạo môi trường thu hút đầu tư nước ngoài, cải thiện môi trường cạnh tranh là những giải pháp căn cơ, bền vững.

Thứ nhất, tạo thuận lợi và đơn giản hóa thủ tục hải quan cho các doanh nghiệp FDI

Hải quan Việt Nam đã và đang và sẽ tiếp tục tạo thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu của các Doanh nghiệp FDI, giảm thiểu các khó khăn và phức tạp của thủ tục thông quan hàng hóa, cũng như giảm bớt và đơn giản hóa các yêu cầu chứng từ, giảm thời gian thông quan. Tuy nhiên, trong bối cảnh áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu, để tạo thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu



của các Doanh nghiệp FDI, Hải quan Việt Nam cần quán triệt đưa ra các giải pháp, đơn giản hóa thủ tục Hải quan ở cả ba khâu của quá trình quản lý Hải quan: trước thông quan, trong thông quan và sau thông quan. Để nâng cao hiệu quả quản lý trước thông quan, cơ quan Hải quan cần thực hiện tốt công tác thu thập và xử lý thông tin nghiệp vụ, đánh giá rủi ro và phân luồng hàng hóa, góp phần thông quan nhanh hàng hóa nâng cao hiệu quả của hoạt động quản lý hải quan, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình thông quan hàng hóa. Hải quan Việt Nam cần áp dụng và triển khai có hiệu quả hơn nữa công cụ phán quyết trước, kiểm tra trước khi hàng đến. Hải quan Việt Nam cần nghiên cứu đề xuất một số biện pháp tạo thuận lợi về thủ tục hải quan cho các Doanh nghiệp FDI như: cắt giảm số lượng chứng từ đối với các doanh nghiệp FDI tuân thủ, chấp nhận tờ khai tạm để thông quan trước, đẩy mạnh số hóa nhằm khắc phục tình trạng vừa phải nộp hồ sơ điện tử vừa phải nộp hồ sơ giấy, đối với hàng hóa thuộc diện kiểm tra chuyên ngành có thể tạo điều kiện cho doanh nghiệp đưa hàng về kho bảo quản trước sau đó nộp kết quả kiểm tra chuyên ngành sau.

Thứ hai, xây dựng cơ sở dữ liệu giá cả để làm cơ sở cho cơ quan quản lý nhà nước trong việc kiểm soát giá trong các giao dịch của các công ty FDI.

Các cơ quan Thuế, Hải quan cần khẩn trương xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu đáp ứng được yêu cầu khai thác, phân tích rủi ro và làm căn cứ để xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết, ngăn chặn tình trạng khai báo giá thấp, ảnh

hưởng đến số thu ngân sách Nhà nước. Cơ sở dữ liệu về giá đã cung cấp thông tin để các đơn vị toàn ngành Hải quan khi làm thủ tục hải quan thực hiện kiểm soát trị giá khai báo của doanh nghiệp. Cơ sở dữ liệu về giá được sử dụng để xác định dấu hiệu nghi vấn ban đầu về trị giá, sàng lọc phân loại, đánh giá mức độ tin cậy của thông tin dữ liệu, làm cơ sở đấu tranh với hành vi gian lận thương mại qua giá trong quá trình tham vấn, kiểm tra sau thông quan. Cơ sở dữ liệu về giá của Hải quan là một trong những nguồn thông tin về giá đáng tin cậy cho các cơ quan thực thi pháp luật làm căn cứ để thực hiện các biện pháp chống chuyển giá của các doanh nghiệp FDI.

Tăng cường kết hợp lấy thông tin từ hệ thống ngân hàng, đây là một kênh hiệu quả và phản ánh trung thực các nghiệp vụ chuyển giao và giá cả chuyển giao. Đưa ra các biện pháp khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng hệ thống ngân hàng, giảm các giao dịch tiền mặt và tăng tính minh bạch cho thị trường.

Thứ ba, nâng cao tính tuân thủ của các doanh nghiệp FDI thông qua cơ chế doanh nghiệp ưu tiên (AEO).

Trong thời gian tới, Hải quan Việt Nam cần nghiên cứu triển khai áp dụng chương trình doanh nghiệp ưu tiên dựa trên cơ chế tuân thủ tự nguyện của doanh nghiệp chứ không áp dụng điều kiện kim ngạch XNK và số lượng tờ khai như hiện nay; Xây dựng cơ chế công nhận lẫn nhau đối với doanh nghiệp ưu tiên. Đây chính là yếu tố mềm trong thu hút các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Bởi lẽ, khi các doanh nghiệp thuộc nhóm này được công nhận là doanh nghiệp ưu tiên tại một nước, đương nhiên họ sẽ là doanh nghiệp ưu tiên trong hoạt động XNK tại Việt Nam. Điều này sẽ giảm thủ tục xin cấp giấy phép công nhận doanh nghiệp ưu tiên, rút ngắn thời gian được công nhận. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp FDI sẽ thấy họ được ưu đãi hơn khi quyết định rót vốn đầu tư vào Việt Nam, khuyến khích họ thông qua các dự án đầu tư tại môi trường đầu tư thông thoáng, tạo điều kiện đối với thương mại quốc tế trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Tiếp tục ký kết

các Quy chế phối hợp với khối DN FDI nhằm tạo thuận lợi thương mại, đồng thời tuân thủ pháp luật hải quan và đảm bảo quản lý hải quan.

Thứ tư, ứng dụng mạnh mẽ CNTT hơn nữa vào hoạt động nghiệp vụ hải quan để tạo thuận lợi cho thương mại, tăng tính minh bạch, giảm thiểu giấy tờ, giảm thời gian thông quan, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và năng lực quản lý nhà nước của Hải quan. Để làm điều này, cần nâng cấp hệ thống thông tin quản lý, hệ thống thông tin quản lý cơ sở dữ liệu giá tính thuế, quản lý cơ sở dữ liệu danh mục biểu thuế và phân loại mức thuế, hệ thống thông tin quản lý rủi ro để kết nối/chuyển đổi dữ liệu với hệ thống VNACCS/VCIS. Thực hiện trao đổi dữ liệu điện tử như nộp hồ sơ điện tử, C/O điện tử, thanh toán điện tử, giấy phép điện tử.

Ứng dụng công nghệ dữ liệu lớn (Bigdata) và phân tích thông minh (BI) trong công tác quản lý doanh nghiệp, hướng tới môi trường hải quan số, hải quan thông minh, trong đó có các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp FDI là nòng cốt, nâng cao hiệu quả giải quyết hồ sơ, rút ngắn

thời gian thông quan và chi phí mềm cho doanh nghiệp, cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư.

Các doanh nghiệp FDI đang nắm giữ vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, như đóng góp vào xuất khẩu, dự trữ ngoại hối, phát triển công nghiệp nội địa, cũng như việc làm cho người lao động. Khi thỏa thuận thuế tối thiểu toàn cầu có hiệu lực, các bộ ngành, trong đó có cơ quan Hải quan cần nghiên cứu các chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp, đảm bảo vị thế cạnh tranh thu hút đầu tư nước ngoài.

Tài liệu tham khảo:

1. <https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/thoi-su-phap-luat/thue-toi-thieu-toan-cau-la-gi-thanh-lap-to-cong-tac-dac-biet-ve-thue-suat-toi-thieu-toan-cau-nhu-th-5710-82971.html>
2. <http://bqlkcn.phutho.gov.vn/trang-chu/tin-thoi-su/tim-hieu-ve-thue-toi-thieu-toan-cau.html>
3. <https://xaydungchinhsach.chinhphu.vn/nhin-nhan-ro-co-hoi-thach-thuc-de-phan-ung-voi-thue-toi-thieu-toan-cau-119230227153837752.htm>

Ngành Hải quan: Đối diện với...

(Tiếp theo trang 8)

giá hải quan cả trong thông quan và sau thông quan; ngăn chặn, xử lý kịp thời các trường hợp kê khai trị giá hải quan bất hợp lý để gian lận, trốn thuế. Trong đó tập trung quản lý đối với hàng hóa XK có thuế suất cao như hàng hóa là tài nguyên, khoáng sản thô, phế liệu kim loại; hàng hóa NK là hàng tiêu dùng có thuế suất NK cao, hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc tự vệ, thuế chống bán phá giá...

Chống thất thu về phân loại hàng hóa, áp dụng mã số và mức thuế cũng được cơ quan Hải quan đề ra bằng các nhiệm vụ cụ thể như thường xuyên rà soát để kịp thời phát hiện và xử lý đối với các trường hợp cùng một mặt hàng nhưng kết quả phân tích, phân loại không thống nhất trong phạm vi Chi cục, Cục Hải quan tỉnh, thành phố

và Cục Kiểm định hải quan. Hay giải pháp tăng cường các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác chống gian lận, giả mạo xuất xứ..., kiểm soát chặt chẽ công tác miễn thuế, giảm thuế và hoàn thuế, đảm bảo việc miễn thuế, giảm thuế và hoàn thuế đúng đối tượng, đúng chính sách pháp luật, đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật cũng được đề ra như một biện pháp mạnh.

Song song với đó, nhằm giảm số nợ thuế ở mức thấp nhất, ngành Hải quan sẽ thực hiện rà soát, phân loại, thu hồi và xử lý các khoản nợ thuế phát sinh trước ngày 01/01/2023 theo 4 nhóm: nhóm nợ khó thu; nhóm nợ chờ xử lý; nhóm nợ được khoan và nhóm nợ có khả năng thu hồi. Đồng thời áp dụng các giải pháp phù hợp theo quy định đối với từng nhóm nợ theo đúng hướng dẫn tại quy trình quản lý nợ thuế và các khoản thu khác đối với hàng hóa XNK./.

Nguồn: Số liệu Tổng cục Hải quan

Xây dựng và thực hiện bộ tiêu chí đánh giá chất lượng dịch vụ công - Nhiệm vụ cấp thiết trong cải cách hành chính của ngành Hải quan hiện nay

PHẠM XUÂN TRƯỜNG

Ban CCHĐH Hải quan

Trong những năm qua, ngành Hải quan đã đẩy mạnh cải cách, hiện đại hóa và đã thu được nhiều thành tựu to lớn, tạo ra bước phát triển đột phá cho Hải quan Việt Nam, đưa cơ quan Hải quan trở thành một trong những cơ quan hành chính nhà nước đi đầu về cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin và đổi mới phương thức quản lý. Một trong những thành tựu nổi bật trong cải cách hiện đại hóa là ngành Hải quan đã xây dựng và cung cấp được một Hệ thống dịch vụ công (trong đó chủ yếu là dịch vụ công trực tuyến) khá đầy đủ, đồng bộ và về cơ bản đã đáp ứng được các yêu cầu, mong muốn của cộng đồng doanh nghiệp và người dân trong quá trình xuất nhập khẩu hàng hóa, cũng như đáp ứng các mục tiêu quản lý nhà nước của cơ quan Hải quan. Đến nay, Tổng cục Hải quan đã cung cấp 162/224 dịch vụ công trực tuyến toàn trình (chiếm 72% tổng số TTHC do cơ quan Hải quan thực hiện) và 62 dịch vụ công trực tuyến một phần; bao gồm các thủ tục hành chính cốt lõi liên quan đến thông quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và Tổng cục Hải quan cũng đã hoàn thành việc tích hợp các dịch vụ công trực tuyến trong lĩnh vực hải quan lên Cổng dịch vụ công quốc gia. Có thể khẳng định về cơ bản chất lượng, hiệu quả của dịch vụ công (DVC) của ngành Hải quan đã đem lại nhiều kết quả quan trọng như: tiết kiệm thời gian, tiền bạc và giúp cho doanh nghiệp và người dân cảm thấy hài lòng hơn, gần gũi hơn khi tiếp xúc với các cơ quan Hải quan; được cộng đồng doanh nghiệp và người dân ghi nhận, hoan nghênh và đánh giá cao.

Để tiếp tục nâng cao chất lượng DVC nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trước bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, tác động mạnh mẽ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến kinh tế - xã hội của Việt Nam và thương mại điện tử đang



ngày càng phát triển mạnh mẽ ở Việt Nam thì việc tổ chức đánh giá chất lượng DVC là nhiệm vụ quan trọng và có tính tất yếu đặt ra đối với ngành Hải quan trong giai đoạn hiện nay.

Nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế trong công tác đánh giá chất lượng DVC của ngành Hải quan hiện nay, Tổng cục Hải quan đã phối hợp với một số tổ chức ngoài ngành (như VCCI) để tổ chức đánh giá chất lượng cung ứng một số dịch vụ công trong lĩnh vực hải quan thông qua các cuộc đánh giá: (i) Đo thời gian giải phóng hàng; (ii) Khảo sát sự hài lòng khách hàng đối với hoạt động hải quan; (iii) Đánh giá chi phí tuân thủ thủ tục hành chính trong lĩnh vực hải quan. Các cuộc khảo sát sự hài lòng của doanh nghiệp trước đây thường được tổ chức định kỳ. Các nội dung, tiêu chí đánh giá có tính bao trùm, nhìn nhận quá trình nhận thức của doanh nghiệp về sự phục vụ của cơ quan Hải quan. Nội dung, tiêu chí khảo sát một phần dựa theo cam kết phục vụ khách hàng của cơ quan Hải quan, một phần xuất phát từ yêu cầu quản lý, nâng cao chất lượng phục vụ của cơ quan Hải quan. Trong các cuộc khảo sát gần đây của cơ quan Hải quan, có bổ sung thêm các nội dung, tiêu chí đánh giá sự hài lòng của doanh nghiệp đối với quy định, thủ tục quản lý chuyên ngành; đối với thủ tục thực hiện qua Cơ chế Một cửa quốc gia. Tại một số Cục Hải quan tỉnh, thành phố như: Bình Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh đã phát triển

một số ứng dụng như: (i) Chương trình CERM của Chi cục Hải quan Móng Cái, Cục Hải quan Quảng Ninh (năm 2019); (ii) Kiosk tích hợp công cụ đánh giá hài lòng của doanh nghiệp đến làm việc tại Chi cục Thủ Dầu Một, Chi cục Quản lý hàng xuất nhập khẩu ngoài khu công nghiệp, Cục Hải quan Bình Dương (năm 2020); (iii) Chương trình đánh giá mức độ hài lòng chất lượng phục vụ tích hợp trên phần mềm khai hải quan của Cục Hải quan Hải Phòng (năm 2020). Tuy nhiên, các ứng dụng trên vẫn còn bộc lộ những hạn chế như: nhầm lẫn giữa nội dung và tiêu chí đánh giá, mới chỉ đánh giá chủ yếu về thái độ của cán bộ công chức, chưa đánh giá toàn diện các DVC trong lĩnh vực hải quan. Bên cạnh đó, một số tiêu chí đánh giá còn chung chung và còn mang định tính, thiếu định lượng dẫn đến việc đánh giá DVC còn chưa thật khoa học và chính xác.

Bên cạnh đó, việc đánh giá chất lượng DVC trong lĩnh vực hải quan còn nhằm thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, Bộ Tài chính và của ngành Hải quan về tăng cường sự giám sát của người dân, tổ chức đối với hoạt động của cơ quan nhà nước, qua đó nâng cao sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước nói chung và cơ quan Hải quan nói riêng, như: Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021- 2030 (ban hành theo Nghị quyết số 76/ NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ) và được cụ thể trong Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2021-2025 của Bộ Tài chính và của TCHQ; Chiến lược phát triển hải quan tới 2030 (ban hành theo Quyết định số 628/QĐ-TTg ngày 20/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ); Quyết định 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử .v.v. và nhiều quy định khác của ngành Hải quan. Như vậy, đánh giá chất lượng DVC là một nhiệm vụ quan trọng và tất yếu mà ngành Hải quan phải triển khai thực hiện trong giai đoạn hiện nay.

Đánh giá chất lượng DVC trong lĩnh vực hải quan thực chất là thực hiện việc đo lường sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp không chỉ

giúp cơ quan Hải quan thấy mặt được, chưa được của việc cung ứng DVC, mà còn giúp cơ quan Hải quan nắm bắt được người dân, doanh nghiệp mong đợi gì ở chất lượng cung ứng DVC. Từ đó tìm giải pháp khắc phục những hạn chế, bất cập một cách phù hợp, hiệu quả nhất nhằm nâng cao chất lượng DVC của ngành Hải quan. Hiện nay, trong phạm vi quốc gia và địa phương đã và đang sử dụng các bộ chỉ số để đo lường chất lượng phục vụ hành chính, là những yếu tố quan trọng phản ánh kết quả công tác cải cách hành chính của các Bộ, ngành, địa phương, đó là: Chỉ số PCI; Chỉ số PAPI ; Chỉ số PAR INDEX; Chỉ số SIPAS; Chỉ số DDCL. Trong đó, chỉ số SIPAS là chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước. Chỉ số SIPAS được ban hành theo Quyết định số 915/QĐ-BNV, ngày 20/4/2016 của Bộ Nội vụ. Chỉ số SIPAS là thước đo mang tính khách quan, phản ánh trung thực kết quả đánh giá của người dân, tổ chức về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước thông qua việc cung cấp các dịch vụ hành chính công của các cơ quan hành chính nhà nước. Thông qua đó, các cơ quan hành chính nhà nước nắm bắt được yêu cầu, mong muốn của người dân, tổ chức để có những biện pháp cải thiện chất lượng phục vụ và cung ứng dịch vụ của mình nhằm nâng cao sự hài lòng và lợi ích của người dân, tổ chức. Đồng thời, việc công bố công khai mức độ hài lòng của người dân cũng là một “hồi chuông” cảnh tỉnh, nhắc nhở cán bộ, công chức Hải quan quan tâm, thay đổi nhận thức và hình thành văn hóa lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, đáp ứng sự mong đợi ngày càng cao của người dân và doanh nghiệp. Qua đó đem lại niềm tin, nâng cao hình ảnh trong mắt người dân và doanh nghiệp đối với cơ quan Hải quan nói riêng và cơ quan nhà nước nói chung.

Xuất phát từ yêu cầu đổi mới, hiện đại hóa kênh giám sát thực thi pháp luật hải quan thì việc nghiên cứu xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chất lượng các dịch vụ công trong lĩnh vực hải quan là rất cần thiết. Mục đích của xây dựng bộ tiêu chí đánh giá là: (i) đánh giá được hiện trạng cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực hải quan, (ii) đo lường chất lượng dịch vụ công; (iii) đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao, cải thiện chất lượng dịch vụ công trong lĩnh vực hải quan.

Một số nội dung của Bộ tiêu chí

Để đáp ứng yêu cầu đặt ra, nội dung Bộ tiêu chí đánh giá chất lượng dịch vụ công trong lĩnh vực hải quan cần có những tiêu chí chủ yếu như:

- Nhóm Tiêu chí về điều kiện cơ sở vật chất và tiếp cận thông tin, gồm các tiêu chí thành phần như: (i) Điều kiện cơ sở vật chất thực hiện dịch vụ công như: Mức độ đáp ứng về cơ sở vật chất và chất lượng về cơ sở vật chất (như Hệ thống trang thiết bị và các phương tiện kỹ thuật khác được đầu tư đồng bộ, hiện đại, sử dụng thuận tiện; đảm bảo về an ninh, an toàn, vệ sinh và các điều kiện khác) và (ii) Tiếp cận thông tin về dịch vụ công, gồm các tiêu chí thành phần như: nguồn tiếp cận thông tin về dịch vụ công trong lĩnh vực hải quan; Chất lượng cung cấp thông tin về dịch vụ công (mức độ công khai, minh bạch, dễ tiếp cận, sự thống nhất trong việc cung cấp thông tin dịch vụ công của cơ quan Hải quan..).

- Nhóm Tiêu chí về thủ tục hải quan, gồm các tiêu chí về: (i) Thủ tục hải quan (như sự công khai, đầy đủ, đơn giản, dễ thực hiện của các quy định về thủ tục hải quan và hồ sơ hải quan); (ii) Chất lượng thực hiện thủ tục hải quan như: sự thuận tiện khi thực hiện thủ tục hải quan và mức độ điện tử hóa hoặc số hóa hồ sơ hải quan.

- Nhóm tiêu chí về cán bộ, công chức, gồm (i) Văn hóa giao tiếp của công chức và năng lực thực thi công vụ của công chức.

- Nhóm tiêu chí về kết quả dịch vụ công, gồm: (i) Kết quả đối với dịch vụ hành chính công; (ii) Đối với Dịch vụ sự nghiệp công; (iii) Chi phí phải trả để giải quyết công việc; (iv) Tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp.

Quản trị công tác đánh giá chất lượng DVC trong ngành Hải quan

Để triển khai thực hiện bộ tiêu chí đánh giá DVC mang lại hiệu quả trong thực tế, ngành Hải quan cần thiết phải xây dựng Quy trình quản trị công tác đánh giá chất lượng DVC với những nội dung sau:

- Công cụ: Với mục tiêu nâng cao chất lượng phục vụ của cơ quan Hải quan thông qua hoạt động đánh giá chất lượng dịch vụ công trong lĩnh vực hải quan của cá nhân/ doanh nghiệp, để xuất tích hợp chức năng quản trị công tác đánh giá chất lượng dịch vụ công vào Hệ thống dịch vụ

công trực tuyến HQ 36a.

- Chức năng: Để ghi nhận sự hài lòng của cá nhân/ doanh nghiệp và phản hồi kịp thời các phản ánh, kiến nghị của cá nhân/ doanh nghiệp cần có các chức năng sau: (i) Chức năng Quản trị: cho phép quản lý người dùng, phân quyền tài khoản truy cập chức năng “Đánh giá DVC” theo 3 cấp; cập nhật đối tượng, nội dung, tiêu chí đánh giá; (ii) Chức năng Xử lý kết quả đánh giá: nhắc trả lời phản ánh, kiến nghị của cá nhân/ doanh nghiệp; trả lời phản ánh, kiến nghị của cá nhân/ doanh nghiệp; hiển thị danh sách dịch vụ công có phản ánh/kiến nghị đã được trả lời theo phân cấp, phân quyền. Chức năng này có thể cảnh báo các phản ánh, kiến nghị của cá nhân/ doanh nghiệp; cung cấp công cụ trả lời cá nhân/ doanh nghiệp (đối với cấp lãnh đạo là công cụ nhắc trả lời cá nhân/ doanh nghiệp; đối với cán bộ thừa hành là công cụ trả lời cá nhân/ doanh nghiệp); (iii) Chức năng Thống kê kết quả đánh giá: theo đối tượng đánh giá; theo dịch vụ công được đánh giá; theo nội dung, tiêu chí đánh giá; theo mức độ hài lòng; theo cá nhân/ doanh nghiệp/doanh nghiệp; theo thời gian; (iv) Chức năng Báo cáo: báo cáo bằng số liệu; báo cáo bằng biểu đồ và (v) Chức năng Quản lý dữ liệu: lưu trữ dữ liệu; kết xuất dữ liệu.

- Giao diện: Công chức được cấp tài khoản, phân quyền sử dụng chức năng đánh giá chất lượng dịch vụ công khi đăng nhập Hệ thống dịch vụ công trực tuyến HQ36a sẽ nhìn thấy mục “Quản trị đánh giá DVC” trên menu. Tùy vị trí công tác, quyền hạn xử lý công việc, công chức được phân quyền được sử dụng chức năng tương ứng.

- Quản lý, vận hành, sử dụng chương trình: Tùy từng loại thủ tục, các dịch vụ công trong lĩnh vực hải quan được phân cấp thực hiện theo 03 cấp: cấp Tổng cục, cấp Cục, cấp Chi cục cho phù hợp.

Xây dựng và triển khai thực hiện bộ tiêu chí chuẩn để đánh giá chất lượng dịch vụ công trong lĩnh vực hải quan sẽ giúp cơ quan Hải quan có công cụ để đánh giá chất lượng dịch vụ công một cách toàn diện, khoa học, minh bạch, khách quan, đo lường được chất lượng dịch vụ công và cải thiện chất lượng dịch vụ công trong lĩnh vực hải quan; góp phần tích cực để đẩy mạnh cải cách hành chính của ngành Hải quan trong thời gian tới./.

Kiểm soát nguyên liệu đầu vào nhằm ngăn ngừa các hoạt động buôn bán thuốc lá bất hợp pháp

TÚ UYÊN

Để có thể hoạt động, các nhà máy thuốc lá cần nhiều nguyên liệu thô, hàng hóa trung gian và thiết bị sản xuất. Do đó, việc kiểm soát thương mại đối với các đầu vào này nên được xem một phần trong chiến lược chống buôn bán thuốc lá bất hợp pháp của cơ quan Hải quan. Bài viết này sẽ trình bày các yếu tố đầu vào chính để sản xuất thuốc lá điếu và đưa ra một số gợi ý cho cơ quan Hải quan về cách thức kiểm soát hoạt động buôn bán này hiệu quả hơn. Bài viết này có sử dụng một số trích đoạn từ báo cáo khoa học mang tên “Các yếu tố đầu vào chính của sản xuất thuốc lá bất hợp pháp – Lộ trình kiểm soát các nguyên liệu thô, hàng hóa trung gian và thiết bị sản xuất quan trọng” được thực hiện năm 2021 và đăng tải tại trang web ResearchGate.net.



ĐẦU VÀO CHÍNH TRONG QUY TRÌNH SẢN XUẤT THUỐC LÁ

Một điếu thuốc là kết quả của một quy trình sản xuất phức tạp. Toàn bộ hóa đơn nguyên vật liệu cần thiết để sản xuất một bao thuốc lá khác nhau tùy theo nhãn hiệu, còn các thành phần chính luôn giống nhau: hỗn hợp thuốc lá, thanh đầu lọc, giấy cuốn thuốc lá, giấy cuốn đầu lọc, giấy bọc (tipping) và các vật liệu đóng gói khác nhau. Chúng ta có thể dễ dàng quan sát những đầu vào này bằng cách xem kỹ một điếu thuốc lá tiêu chuẩn.

Phân tích sâu hơn sẽ cho thấy bản thân những đầu vào có thể quan sát được lại xuất phát từ nhiều loại nguyên liệu thô và hàng hóa trung gian không dễ dàng nhìn thấy được. Ví dụ, hỗn hợp thuốc lá là hỗn hợp của các loại thuốc lá đã chế biến, thuốc lá hoàn nguyên, vỏ bọc và hương liệu. Đầu lọc thuốc lá được làm bằng axetat tow và

chất làm dẻo triacetin. Bên cạnh nguyên liệu đầu vào, sản xuất thuốc lá điếu còn dựa vào các máy móc chuyên dụng, đòi hỏi nguồn cung thường xuyên các vật tư tiêu hao sản xuất như băng, dải và lưỡi cắt để vận hành máy móc sản xuất thuốc lá. Máy móc sản xuất thuốc lá cũng yêu cầu bảo trì thường xuyên và sửa chữa không thường xuyên, và các hoạt động bảo dưỡng này phụ thuộc vào nguồn cung cấp các phụ tùng thay thế đáng tin cậy.

Một số yếu tố đầu vào chính có thể thay thế bằng nguyên vật liệu thay thế, còn những yếu tố khác có thể sử dụng để sản xuất các sản phẩm không phải thuốc lá điếu. Các yếu tố đầu vào này cũng khác nhau về số lượng nhà cung cấp, sản xuất và dễ dàng xác định chúng dựa trên tên thương mại và mã Hệ thống Hải hòa (HS) của WCO. Do đó, hoạt động kiểm soát hải quan có thể tập trung vào các yếu tố đầu vào không thể thay thế bằng các nguyên vật liệu khác, chỉ dành riêng cho sản xuất thuốc lá điếu, chỉ có một số nhà sản xuất cung cấp và có thể dễ dàng nhận dạng bằng mã HS của chúng.

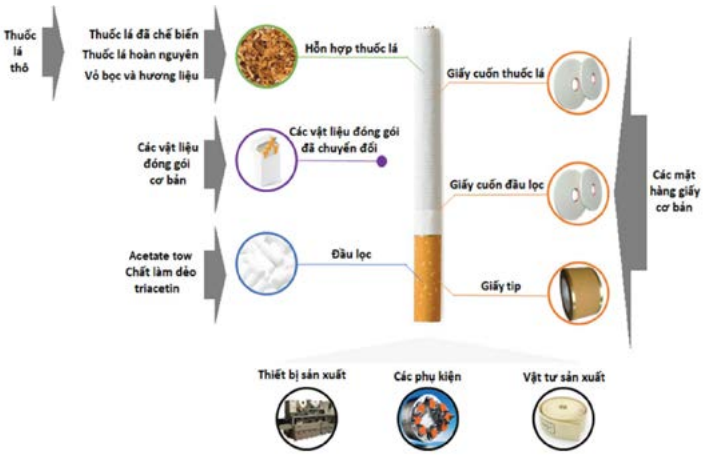
MỐI QUAN HỆ GIỮA MUA BÁN THUỐC LÁ BẤT HỢP PHÁP VÀ CÁC YẾU TỐ ĐẦU VÀO CHÍNH CỦA QUY TRÌNH SẢN XUẤT THUỐC LÁ

Việc không kiểm soát các yếu tố đầu vào chủ chốt của quy trình sản xuất thuốc lá đã thúc đẩy các kiểu buôn bán bất hợp pháp khác nhau, từ

thuốc lá thật, thuốc lá giả cho đến thuốc lá trắng bất hợp pháp. Tuy nhiên, khi nói đến việc mở rộng các biện pháp kiểm soát hải quan để kiểm soát việc buôn bán các yếu tố đầu vào chính trong quy trình sản xuất thuốc lá, có một vấn đề phát sinh là: tất cả các yếu tố đầu vào trong quy trình sản xuất thuốc lá đều là hàng hóa hợp pháp và được giao dịch rộng rãi. Vì vậy, chúng tôi đề xuất một giải pháp là xem xét vấn đề từ phía các nhà cung cấp nguyên vật liệu và xác định hồ sơ rủi ro.

Đôi khi, tính chất bất hợp pháp trong hoạt động của các nhà cung cấp nguyên vật liệu khá rõ ràng. Một nhà cung cấp sản xuất nguyên vật liệu có thương hiệu – đặc biệt là vật liệu đóng gói và giấy cuốn, giấy bọc thuốc lá – mà không có sự cho phép của chủ sở hữu thương hiệu đều biết rõ rằng bản thân họ đang phạm pháp. Nhà cung cấp cũng có thể vi phạm pháp luật do không có giấy phép kinh doanh phù hợp (ví dụ: trồng thuốc lá mà không có giấy phép là phạm pháp ở nhiều quốc gia).

Tuy nhiên, hoạt động của nhà cung cấp có thể rơi vào “vùng xám” - nơi các hoạt động kinh doanh



Các yếu tố đầu vào chính cần để sản xuất một bao thuốc lá

bị coi là đáng ngờ nhưng không hoàn toàn là bất hợp pháp. Một ví dụ cụ thể về ranh giới này là khi một nhà cung cấp bán nguyên vật liệu cho một nhà máy có khả năng sản xuất hàng giả.

Thậm chí với trường hợp thuốc lá “trắng” bất hợp pháp còn phức tạp hơn. Thuốc lá trắng bất hợp pháp là thuốc lá hợp pháp tại quốc gia sản xuất, nhưng được buôn lậu bất hợp pháp vào các thị trường khác mà không trả các khoản thuế hiện hành. Một nhà sản xuất thuốc lá trắng bất hợp

	Mức độ quan trọng trong sản xuất thuốc lá	Khả năng thay thế	Đa tính năng	Số lượng nhà cung cấp	Mã HS
Thuốc lá thô - toàn bộ lá của cây thuốc lá xếp thành kiện	Cần thiết	Thấp	Trung bình	Cao	2401.10 - Lá thuốc lá chưa tước cọng
Acetate tow - nguyên liệu chính sản xuất đầu lọc	Cần thiết	Thấp	Thấp	thấp	5502.10 - Tô (tow) filament tái tạo từ axetat
Đầu lọc - thành phần dùng để tạo ra đầu ngậm điếu thuốc	Cần thiết	Thấp	Trung bình	Trung bình	5601.22.10 - Tô (tow) đầu lọc thuốc lá từ xơ nhân tạo
Giấy cuốn - Những tấm giấy mỏng và nhẹ dùng để cuốn hỗn hợp thuốc lá	Cần thiết	Thấp	Thấp	Thấp	4813.20 - Giấy cuốn thuốc lá dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm

Một số yếu tố đầu vào dùng để sản xuất thuốc lá và mã HS

pháp là một doanh nghiệp hợp pháp tại quốc gia hoạt động của họ, có đầy đủ giấy phép phù hợp, tôn trọng luật pháp địa phương rồi sản xuất thuốc lá để buôn lậu ra nước ngoài cùng một lúc. Với danh nghĩa là một doanh nghiệp hợp pháp, nhà sản xuất thuốc lá trắng bất hợp pháp thường không gặp khó khăn gì khi giao dịch với các nhà cung cấp nguyên vật liệu. Sau buổi giao dịch, các nhà cung cấp sẽ không chịu trách nhiệm về mặt kỹ thuật nếu sau đó nhà máy của khách hàng hoặc cơ sở phân phối cuối cùng tham gia vào các hoạt động bất hợp pháp trong chuỗi giá trị.

Với những loại thuốc lá chính hãng được khai báo dưới mức công bố, tình hình thậm chí còn phức tạp hơn. Bên cung cấp nguyên vật liệu có thể biết hoặc không biết về hoạt động sản xuất ngoài sổ sách trái phép diễn ra bên trong bốn bức tường nhà máy thuốc lá của khách hàng. Nhiều câu hỏi đã được đặt ra. Nhà cung cấp nguyên vật liệu có thể tiến hành thẩm định kỹ lưỡng đối với mọi khách hàng và mọi giao dịch không? Cần xây dựng các tiêu chí nào để tạo nên một quy trình thẩm định chi tiết hợp lý nhằm miễn trách nhiệm cho nhà cung cấp trong trường hợp nhà máy của khách hàng tham gia vào hoạt động sản xuất bất hợp pháp?

CƠ QUAN HẢI QUAN CÓ THỂ LÀM GÌ?

Để ngăn chặn hoạt động buôn bán bất hợp pháp các yếu tố đầu vào trong hoạt động sản xuất thuốc lá điều, các cán bộ Hải quan cần xác minh rõ ràng liệu khách mua hàng từ các nhà cung cấp nguyên vật liệu có giấy phép phù hợp không và phân tích dữ liệu liên quan đến việc buôn bán các sản phẩm đó. Hầu hết các yếu tố hàng hóa đầu vào đều có thể nhận dạng được bằng tên thương mại và mã số hàng hóa cụ thể theo Bảng mã HS, vì vậy đây là nhiệm vụ thường xuyên và cơ bản.

Ngoài ra, cơ quan Hải quan có thể thực hiện nhiều cách hơn nữa, ví dụ như:

- Ưu tiên kiểm soát các sản phẩm này: cần nỗ lực nâng cao nhận thức để đưa việc kiểm soát buôn bán nguyên vật liệu đầu vào trở thành một phần trong các chương trình hành động của cơ quan Hải quan.

- Nâng cao kỹ năng cho cán bộ Hải quan: điều

quan trọng là phải đào tạo cán bộ Hải quan về việc xác định các yếu tố đầu vào trong quy trình sản xuất thuốc lá điều vì không phải tất cả các yếu tố đầu vào đều có đặc điểm vật lý dễ phân biệt. Cán bộ Hải quan cũng nên biết các tuyến đường phổ biến, phương pháp che giấu và kỹ thuật gian lận được sử dụng để buôn lậu các sản phẩm đó.

- Sử dụng công nghệ hiện đại: đầu tư vào công nghệ phát hiện và sử dụng chó nghiệp vụ có thể giúp công chức Hải quan xác định các lô hàng nguyên vật liệu đầu vào không khai báo hoặc khai báo sai, đặc biệt là lá thuốc lá không có giấy tờ. Việc phân tích trong phòng thí nghiệm cũng có thể giúp xác định các lô hàng nguyên vật liệu đóng gói giả mạo.

- Đảm bảo các nguyên liệu đầu vào chính có mã HS cụ thể: xác định được mã HS chuẩn là điều rất cần thiết để có thể giám sát dòng chảy thương mại quốc tế đối với các yếu tố đầu vào quan trọng trong quy trình sản xuất thuốc lá điều. Dựa trên những dữ liệu thương mại chuẩn từ nguồn tin đáng tin cậy, người ta có thể quan sát xem một quốc gia và một công ty có đang nhập khẩu yếu tố đầu vào nào đó vượt quá nhu cầu hợp pháp của họ hay không. Những dữ liệu thương mại có chất lượng cũng có thể giúp cơ quan Hải quan xác định nguồn gốc của các nguyên vật liệu đến các nhà máy sản xuất thuốc lá bất hợp pháp. Một vấn đề bất cập quan trọng hiện nay là không phải tất cả các yếu tố đầu vào chính hiện nay đều có mã HS cụ thể. Ví dụ: các thanh đầu lọc thường được khai báo theo mã HS 5601.22 “xơ nhân tạo”, bao gồm nhiều mặt hàng làm từ sợi khác như tằm bông và các sản phẩm bột giấy đặc biệt.

- Phân bổ nhiều nguồn lực hơn cho công tác kiểm soát và điều tra: việc thực thi pháp luật không nghiêm khắc triệt để và không thường xuyên khiến các cơ quan thực thi pháp luật không có đầy đủ hiểu biết giúp họ xác định được các cá nhân đồng lõa, triệt phá các mạng lưới buôn lậu và thu giữ các hàng hóa tài sản phạm pháp.

- Tham gia vào các hoạt động thực thi pháp luật quốc tế cùng lực lượng cảnh sát và chia sẻ dữ liệu ở cấp độ quốc tế./

Nguồn: Theo Tạp chí WCO số 1/2023

Một số giải pháp nâng cao chất lượng quản lý nguồn nhân lực theo năng lực dựa trên vị trí việc làm

QT.
(Tổng hợp)

Quản lý nguồn nhân lực hiệu quả sẽ góp phần nâng cao hiệu suất làm việc, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giúp giải được bài toán khối lượng công việc trong ngành Hải quan đang ngày càng tăng nhưng vẫn phải thực hiện chính sách tinh giản biên chế. Bài viết sẽ tổng hợp tóm tắt những nội dung chính của đề tài **“Xây dựng mô hình quản lý nguồn nhân lực theo năng lực dựa trên vị trí việc làm”** - Mã số TCHQ/ĐT/2021-14.

Theo cách tiếp cận của Tổng cục Hải quan, mô hình quản lý nguồn nhân lực theo năng lực dựa trên vị trí việc làm (VTVL) là 1 mô hình quản lý nguồn nhân lực mà tất cả các hoạt động tổ chức cán bộ hiện nay như tuyển dụng, đào tạo, bố trí, sắp xếp, điều động, luân chuyển, quy hoạch, bổ nhiệm... đều được thực hiện dựa trên đánh giá năng lực (ĐGNL) để xác định mức độ phù hợp giữa năng lực của từng cán bộ công chức và yêu cầu năng lực cần có để hoàn thành nhiệm vụ được giao của từng VTVL.

Có một số mô hình quản lý nguồn nhân lực chủ yếu: Mô hình chức nghiệp; Mô hình việc làm; Mô hình Michigan; Mô hình Havard; Mô hình quản trị nhân lực Guest... Hiện nay, các hoạt động quản lý nguồn nhân lực tại các cơ quan hành chính tại Việt Nam nói chung và tại Tổng cục Hải quan nói riêng khá gần với mô hình công vụ chức nghiệp. Đặc điểm của mô hình chức nghiệp là người làm việc cho nhà nước được chia theo nhóm lĩnh vực; công chức được tổ chức theo ngạch và ngành chuyên môn; việc tăng lương căn cứ theo thâm niên công tác; làm việc suốt đời nếu không bị kỷ luật buộc thôi việc; cơ sở chủ yếu để tuyển dụng, đề bạt là thâm niên, kinh nghiệm công tác và bằng cấp.

Thời gian qua, Tổng cục Hải quan là một trong những đơn vị đi đầu trong công tác cải cách hành



chính, triển khai hệ thống VTVL và ứng dụng kết quả xác định VTVL trong đổi mới công tác quản lý nguồn nhân lực, chuyển sang mô hình quản lý nguồn nhân lực theo năng lực dựa trên VTVL. Tổng cục Hải quan đã xây dựng thành công hệ thống VTVL với ba thành tố chính là danh mục VTVL, bản mô tả công việc và Khung năng lực của từng VTVL; xây dựng hệ thống ĐGNL cán bộ công chức viên chức; bước đầu triển khai tuyển dụng theo VTVL; đào tạo theo VTVL, bố trí, sử dụng, điều động/ chuyển đổi cán bộ công chức viên chức theo VTVL; bổ nhiệm cán bộ công chức viên chức theo VTVL; xác định biên chế theo VTVL, cụ thể:

Về việc xây dựng hệ thống VTVL của Tổng cục Hải quan, năm 2013, ngành Hải quan đã hoàn thiện Đề án VTVL trong các đơn vị sự nghiệp công lập và Đề án VTVL, biên chế và cơ cấu ngạch công chức thuộc Tổng cục Hải quan. Đề án đã xây dựng được danh mục VTVL trong ngành Hải quan là 220 vị trí. Năm 2019, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Hải quan thay đổi theo Quyết định số 65/2015/QĐ-TTg, Tổng cục Hải quan đã rà soát, chuẩn hóa và ban hành Quyết định (tạm thời) Danh mục VTVL và bản mô tả VTVL tại các đơn vị khối hành chính và khối sự nghiệp thuộc và trực thuộc TCHQ.

Tổng cục Hải quan cũng đã ban hành các Khung năng lực chuyên môn nghiệp vụ lĩnh vực: Thuế xuất nhập khẩu; Kiểm tra sau thông quan; Kiểm định Hải quan; Thanh tra; Giám sát quản lý; Xử lý vi phạm hành chính; Quản lý rủi ro. Lĩnh vực Chống buôn lậu đã được Tổng cục Hải quan ban hành yêu cầu năng lực và đang được tiếp tục xây dựng khung năng lực, sẽ ban hành trong thời gian sắp tới. Đồng thời, ban hành Khung năng lực lãnh đạo cấp phòng, Chi cục và tương đương trở xuống đối với 8 lĩnh vực nghiệp vụ Giám sát quản lý, Thuế xuất nhập khẩu, Kiểm tra sau thông quan, Điều tra chống buôn lậu, Quản lý rủi ro, Xử lý vi phạm, Thanh tra, Kiểm định tại các đơn vị thuộc và trực thuộc Tổng cục Hải quan.

Công tác ĐGNL cán bộ công chức viên chức của Tổng cục Hải quan đã được tổ chức khá bài bản. Trước mỗi kỳ ĐGNL, Tổng cục đều ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai, quy chế ĐGNL và hỗ trợ giải đáp vướng mắc cho các đơn vị trong quá trình triển khai cụ thể. Cán bộ công chức trước khi dự thi được tổ chức tập huấn cách thức làm bài thi trên phần mềm, được khoanh vùng các nội dung ĐGNL thông qua các khung nội dung bộ đề. Tổng cục Hải quan triển khai xây dựng bộ đề ĐGNL của ngành trên cơ sở danh mục kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ cũng như các cấp độ am hiểu về kiến thức, thành thạo về kỹ năng quy định tại các Khung năng lực và các quy định về đạo đức công vụ hiện hành. Nhìn chung, kết quả ĐGNL phản ánh tương đối chính xác trình độ năng lực của công chức dự thi. Kết quả thi đã phân hóa được nhóm thí sinh dự thi làm 4 loại cấp độ 0, 1, 2, 3.

Bên cạnh đó, công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức viên chức theo VTVL của Tổng cục Hải quan cũng đã thực hiện theo các bước của hệ thống đào tạo hiện đại trên thế giới. Kế hoạch đào tạo được xây dựng dựa trên nhu cầu của từng đơn vị và được các cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt. Việc tổ chức đào tạo, giảng dạy được thực hiện nghiêm túc từ khâu biên soạn, thẩm định nội dung chương trình đào tạo, bồi dưỡng đến khâu giảng dạy. Tổng cục Hải quan đã bước đầu triển khai đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức viên chức theo VTVL thông qua



Tổng cục Hải quan tổ chức thi điểm đánh giá năng lực đối với 50 lãnh đạo cấp đội

việc xây dựng khung chương trình đào tạo theo VTVL, chương trình đào tạo theo VTVL đối với 08 lĩnh vực nghiệp vụ chính. Đây là nền tảng cơ bản để Tổng cục Hải quan có thể tổ chức đào tạo bồi dưỡng theo VTVL đối với các lĩnh vực nghiệp vụ chính trong thời gian tới.

Về công tác tuyển dụng, việc thi tuyển cán bộ công chức viên chức bước đầu được thực hiện theo VTVL. Các thí sinh phải trải qua hai vòng thi: kiểm tra kiến thức, năng lực chung và thi môn nghiệp vụ chuyên ngành. Thời gian qua, Tổng cục Hải quan bắt đầu thực hiện tuyển dụng theo VTVL đối với những VTVL đặc thù, ví dụ như huấn luyện viên chó nghiệp vụ...

Đối với công tác bố trí, sử dụng, điều động/chuyển đổi cán bộ công chức viên chức theo VTVL của Tổng cục Hải quan, ngày 27/12/2019, Tổng cục đã ban hành Quyết định số 3747/QĐ-TCHQ về điều động, chuyển đổi vị trí công tác công chức tại các đơn vị thuộc và trực thuộc Tổng cục Hải quan. Trong đó quy định kết quả ĐGNL là một trong những căn cứ được sử dụng để thực hiện công tác này. Ngoài ra, Tổng cục Hải quan cũng có quy định cán bộ công chức viên chức dưới 50 điểm được đào tạo lại, không phân công làm trực tiếp quy trình nghiệp vụ hải quan, tiếp xúc với doanh nghiệp, khách hàng.

Ngoài ra, để được bổ nhiệm vào VTVL lãnh đạo Đội, cán bộ công chức viên chức phải có kết quả ĐGNL phù hợp. Ngoài ra cán bộ công chức viên chức phải trải qua hai vòng thi viết luận và bảo vệ đề án trong đó đều gắn với những

nhiệm vụ cụ thể của VTVL đang thi tuyển. Việc bổ nhiệm theo VTVL bước đầu đã giúp đảm bảo lựa chọn được cán bộ công chức viên chức có đủ năng lực hoàn thành VTVL, minh bạch công tác tuyển dụng.

Về công tác xác định biên chế theo VTVL, năm 2014, Tổng cục Hải quan đã xây dựng và ban hành quy trình xác định biên chế theo VTVL kèm theo Quyết định số 3658/QĐ-TCHQ ngày 05/12/2014. Thực hiện quyết định này, năm 2015 Tổng cục Hải quan đã triển khai xác định biên chế theo VTVL tại tất cả các đơn vị thuộc và trực thuộc theo ba giai đoạn. Việc triển khai thực hiện Quy trình xác định biên chế trong năm 2015 thực sự có ý nghĩa quan trọng trong việc đổi mới và nâng cao hiệu lực, hiệu quả phương pháp quản lý nguồn nhân lực hải quan hiện đại, tạo nền tảng xây dựng hệ thống quản lý, sử dụng biên chế hiệu quả; kịp thời chuẩn bị các cơ sở dữ liệu phục vụ các yêu cầu xây dựng và triển khai thực hiện Đề án tinh giản biên chế của Tổng cục Hải quan theo Nghị quyết 39 của Bộ Chính trị.

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai công tác quản lý nguồn nhân lực theo năng lực dựa trên VTVL của Tổng cục Hải quan vẫn còn một số vướng mắc. Hiện nay, Ban Tổ chức Trung ương, Bộ Nội Vụ, Bộ Tài chính chưa phê duyệt chính thức danh mục VTVL của Tổng cục Hải quan, làm cơ sở pháp lý cho việc xây dựng mô hình quản lý nguồn nhân lực theo năng lực dựa trên VTVL của ngành Hải quan. Ngoài ra, TCHQ mới ban hành được khung năng lực chuyên môn nghiệp vụ theo từng cấp độ của các VTVL thuộc 08 lĩnh vực nghiệp vụ chính. Trong thời gian tới, Tổng cục Hải quan cần tiếp tục ban hành khung năng lực chuyên môn nghiệp vụ theo cấp độ của tất cả các lĩnh vực nghiệp vụ. Bên cạnh đó, công tác ĐGNL cán bộ công chức viên chức của Tổng cục Hải quan thời gian vừa qua mới dừng ở việc tổ chức ĐGNL công chức không giữ chức vụ lãnh đạo đang công tác tại 08 lĩnh vực nghiệp vụ chính; ĐGNL công chức thừa hành, chưa đánh giá được đội ngũ cán bộ công chức giữ chức vụ lãnh đạo; chưa tổ chức ĐGNL cán bộ công chức tất cả các lĩnh vực trong ngành. Các đơn vị chưa hiểu hết về khung năng lực nên đôi khi các quy

định còn chưa mang tính thực tiễn. Một số quy định đặt ra yêu cầu cao hơn so với yêu cầu nhiệm vụ của VTVL. Từ đó dẫn đến việc ĐGNL đôi khi chưa thật sát với yêu cầu của VTVL. Việc xây dựng câu hỏi trắc nghiệm khách quan khá phức tạp, tốn thời gian; khó đo lường khả năng diễn đạt, sắp xếp, trình bày và đưa ra ý tưởng mới, chưa thể đánh giá một cách toàn diện kỹ năng xử lý công việc của thí sinh, chưa có các hình thức ĐGNL dưới dạng mô phỏng thực tiễn, hình thức ĐGNL thực tiễn. Hiện phần mềm chỉ cho phép thực hiện các hình thức ĐGNL lý thuyết dạng đơn giản, chưa cho phép thực hiện các hình thức ĐGNL phức tạp hơn như mô hình giả lập, phỏng vấn, tự luận... Tổng cục Hải quan mới tập trung đánh giá hai nội dung chính là kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ và đạo đức công vụ, phần năng lực chung và thái độ của cán bộ công chức vẫn chưa đánh giá được. Khung bộ đề mới chỉ đảm bảo ở mức tổng quan, tối thiểu, số lượng câu hỏi còn ít, chưa đủ để bao quát hết tất cả các nội dung, quy định. Giáo trình đào tạo theo VTVL còn nặng về tính lý thuyết, chưa hướng dẫn được các bước cần thực hiện của kỹ năng kiểm tra hồ sơ hải quan, chưa đảm bảo yêu cầu đào tạo bồi dưỡng theo VTVL. Việc tổ chức đào tạo theo VTVL vẫn còn chưa phổ biến. Hiện các chế độ chính sách (lương, thưởng, bảo hiểm...) đối với công chức, viên chức Tổng cục Hải quan chưa được chi trả theo VTVL mà vẫn theo ngạch bậc, không có sự khác biệt nhiều giữa các bậc lương, mỗi bậc cách nhau số tiền lương rất ít. Lương tiền lương tăng nhưng không đáng kể không đủ để khuyến khích và tạo động lực làm việc cho đội ngũ cán bộ công chức viên chức, chế độ lương, thưởng cá nhân không liên quan nhiều đến hiệu quả công việc.

Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác quản lý nguồn nhân lực theo năng lực dựa trên VTVL

Thứ nhất, Tổng cục Hải quan cần tiếp tục rà soát, chuẩn hoá hệ thống VTVL trong Ngành. Đồng thời, tiếp tục rà soát 08 Khung năng lực chuyên môn nghiệp vụ đã ban hành và tiếp tục xây dựng Khung năng lực chuyên môn nghiệp vụ đối với tất cả các lĩnh vực nghiệp vụ còn lại. Tiếp tục xây dựng khung năng lực lãnh đạo các

cấp của toàn bộ các lĩnh vực nghiệp vụ chính của Ngành, xác định rõ ràng, cụ thể yêu cầu năng lực cần có của từng cấp lãnh đạo. Đây sẽ là cơ sở để tiếp tục xây dựng hệ thống ĐGNL cán bộ giữ chức vụ lãnh đạo của Ngành.

Thứ hai, quản lý kết quả công việc cán bộ công chức viên chức theo VTVL thông qua xây dựng module quản lý kết quả công việc theo VTVL thuộc phần mềm mô hình hải quan thông minh. Đây là cơ sở để thực hiện đánh giá phân loại CBCCVC hàng tháng cũng như ĐGNL thực tiễn cán bộ công chức viên chức.

Thứ ba, tiếp tục hoàn thiện công tác ĐGNL cán bộ công chức viên chức theo VTVL, cụ thể: Hoàn thiện phương pháp ĐGNL lý thuyết, nghiên cứu xây dựng phương pháp đánh giá bằng mô hình nghiệp vụ giả lập trên máy tính, phương pháp tự luận, vấn đáp trên máy tính và phương pháp bảo vệ đề án; Hoàn thiện nội dung ĐGNL lý thuyết, bổ sung thêm các nội dung ĐGNL chung của các VTVL, bổ sung các bài đánh giá thái độ, phẩm chất cá nhân của cán bộ công chức trong ngành, tiến hành đa dạng hóa các mô hình tổ chức ĐGNL lý thuyết, đảm bảo tạo thuận lợi cho công tác tổ chức và đáp ứng nhiều mục đích, yêu cầu đánh giá khác nhau của các đơn vị trong ngành dưới hai mô hình tập trung và từ xa (trực tuyến).

Thứ tư, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức viên chức theo VTVL, trong đó: Ban hành các chính sách, văn bản về đào tạo theo VTVL trong ngành; Rà soát, xây dựng khung chương trình và giáo trình đào tạo theo VTVL; Tổ chức triển khai đào tạo theo VTVL một cách đồng bộ trong toàn ngành, từ quá trình lập kế hoạch, xác định nhu cầu đào tạo cho đến cử cán bộ công chức viên chức đi học, sử dụng cán bộ công chức viên chức sau đào tạo; Lựa chọn, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên theo VTVL, có chính sách đào tạo và sử dụng đội ngũ giảng viên kiêm chức có kinh nghiệm thực tiễn; Đa dạng hoá hình thức đào tạo theo VTVL tùy theo nhu cầu đào tạo của các đối tượng đào tạo khác nhau để sử dụng kết hợp 04 hình thức đào tạo trực tiếp, trực tuyến, từ xa, mô hình giả lập, đáp ứng yêu cầu được đào tạo bồi dưỡng của cán bộ công chức viên chức cũng

như nâng cao hiệu quả công tác đào tạo.

Thứ năm, triển khai tuyển dụng theo VTVL một cách triệt để, đúng với nội hàm của VTVL căn cứ vào hệ thống VTVL, khung năng lực chuyên môn nghiệp vụ theo từng VTVL. Trên cơ sở khung năng lực và kết quả ĐGNL, Tổng cục Hải quan cần triển khai bố trí, sử dụng, điều động/ chuyển đổi cán bộ công chức viên chức theo VTVL, chỉ được bố trí, sử dụng, điều động/ chuyển đổi cán bộ công chức khi cán bộ công chức có năng lực phù hợp với VTVL mới đang được cân nhắc, xem xét thông qua các bài ĐGNL.

Thứ sáu, xếp loại chất lượng cán bộ công chức viên chức theo VTVL căn cứ vào khối lượng cán bộ công chức viên chức đã hoàn thành (cả về số lượng, chất lượng) được kết xuất từ hệ thống quản lý kết quả công việc, kết quả ĐGNL cũng như việc chấp hành các nội dung khác trong quy định xếp loại chất lượng cán bộ công chức viên chức theo VTVL hàng tháng sẽ được quy đổi, tổng hợp thành kết quả xếp loại chất lượng cán bộ công chức viên chức hàng năm. Qua đó đảm bảo tính minh bạch, khoa học trong việc xếp loại chất lượng cán bộ công chức viên chức.

Thứ bảy, căn cứ quy định hiện hành về tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, khung năng lực lãnh đạo, Tổng cục Hải quan lựa chọn những cán bộ công chức viên chức có đủ điều kiện thực hiện công tác quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ công chức viên chức theo VTVL.

Thứ tám, chế độ chính sách cán bộ công chức viên chức theo VTVL cần phân loại các VTVL dựa trên cấp độ khó/ phức tạp cũng như khối lượng công việc trung bình một cán bộ công chức viên chức của một VTVL cần hoàn thành trong một khoảng thời gian nhất định. Từ đó xây dựng hệ số trả lương theo VTVL và định mức khối lượng công việc cần hoàn thành của mỗi VTVL. Đồng thời, căn cứ theo các quy định cũng như các quy định hiện hành về thí đua khen thưởng, Tổng cục Hải quan thực hiện các hình thức thi đua khen thưởng cũng như các chế độ phúc lợi khác phù hợp với mức độ cống hiến của cán bộ công chức viên chức đối với ngành./.

MỘT SỐ HÌNH ẢNH VỀ HỘI THẢO:

“XUẤT, NHẬP KHẨU NÔNG SẢN QUA BIÊN GIỚI TRONG BỐI CẢNH MỚI: THỰC TRẠNG VÀ KHUYẾN NGHỊ”



